ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 68 /2024/QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 22 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 426/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên gọi của Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

"Về việc ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025".

2. Điều chỉnh khoản 1 Điều 2 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

"**Điều 2. Hiệu lực áp dụng**

1. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025".

Điều 2. Điều chỉnh một số điều của Quy định về Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Điều chỉnh Điều 1 như sau:

"**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Bảng giá đất này được áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 159, khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024".

2. Điều chỉnh Điều 2 như sau:

"Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể;

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan".

3. Điều chỉnh Điều 3 như sau:

"Điều 3. Phân loại đất và cách xác định khu dân cư

1. Phân loại đất.

Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân thành 03 nhóm theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024, gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Việc xác định loại đất được căn cứ theo Điều 10 Luật Đất đai năm 2024, Điều 7 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Cách xác định khu dân cư: Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận".

4. Điều chỉnh một số cụm từ tại khoản 2 Điều 5 như sau:

a) Điều chỉnh cụm từ "đất trồng lúa nước" thành "đất trồng lúa".

b) Điều chỉnh cụm từ "đất trồng cây hàng năm" thành "đất trồng cây hằng năm khác".

5. Điều chỉnh điểm b khoản 3 Điều 5 như sau:

"b) Đối với các loại đất nông nghiệp khác, đất chăn nuôi tập trung được xác định bằng giá của thửa đất nông nghiệp liền kề; trường hợp có nhiều thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo thửa đất có giá cao nhất. Trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất".

6. Điều chỉnh gạch đầu hàng thứ nhất điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

"- Khu vực 1: Đất ở nông thôn tập trung tại trung tâm xã hoặc cụm xã gần một trong những địa điểm trụ sở ủy ban nhân dân xã hoặc ủy ban nhân dân xã cũ (đối với các xã sáp nhập), chợ; gần các trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch; phạm vi áp dụng được tính khoảng cách từ giáp ủy ban nhân dân xã hoặc ủy ban nhân dân xã cũ đối với các xã sáp nhập, chợ, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch ra tối đa 500 m".

7. Điều chỉnh tại điểm c khoản 1 Điều 6 nội dung "Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất" thành "Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất; riêng đối với trường hợp thửa đất nằm trong khu dân cư đã được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh có vị trí tiếp giáp với 2 đường giao thông trở lên thì giá đất tính theo tuyến đường có giá đất cao nhất cộng thêm 20%".

8. Điều chỉnh điểm d khoản 2 Điều 6 như sau:

"d) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 đường giao thông trở lên thì giá đất được xác định theo đường giao thông có giá cao nhất; riêng đối với trường hợp thửa đất nằm trong Khu dân cư đã được đầu tư hạ tầng hoàn

chỉnh có vị trí tiếp giáp với 2 đường giao thông trở lên thì giá đất tính theo tuyến đường có giá đất cao nhất cộng thêm 20%".

9. Điều chỉnh nội dung tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 5 Điều 6 như sau:

"Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại khu vực còn lại của thành phố Phan Thiết, các huyện và thị xã La Gi: Được xác định theo bảng giá đất ở đô thị nhân với 0,7 hoặc đất ở tại nông thôn nhân với 0,6";

10. Điều chỉnh tại khoản 10 Điều 6 cụm từ "đất nghĩa trang, nghĩa địa" thành "đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt".

11. Điều chỉnh Điều 9 như sau:

"**Điều 9. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất ý kiến, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp".

12. Điều chỉnh Phụ lục số 1 Phân loại các xã đồng bằng, trung du, miền núi, hải đảo (bỏ tên xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong; bỏ tên xã Đức Chính, huyện Đức Linh; bỏ tên xã Đức Tân, huyện Tánh Linh).

13. Điều chỉnh Phụ lục số 2 Phân nhóm xã (bỏ tên xã Hòa Phú thuộc nhóm 4 huyện Tuy Phong; bỏ tên xã Đức Chính thuộc nhóm 5 huyện Đức Linh; bỏ tên xã Đức Tân thuộc nhóm 7 và chuyển xã Măng Tố từ nhóm 8 lên nhóm 7 huyện Tánh Linh)

14. Điều chỉnh các Phụ lục số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này thì tiếp tục áp dụng theo Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Bình Thuận;
- Đài PT-TH Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NCKSTTHC, KGVXNV, ĐTQH, KT. Đức

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đoàn Anh Dũng

PHỤ LỤC 03:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TUY PHONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Phước Thể, Liên Hương, Hòa Minh, Phan Rí Cửa	193.000	161.000	95.000
Phú Lạc	158.000	121.000	83.000
Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	148.000	104.000	66.000
Phong Phú, Phan Dũng	104.000	74.000	46.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	207.000	135.000	115.000	72.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	144.000	126.000	104.000	77.000
Phong Phú, Phan Dũng	108.000	76.00	60.000	45.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	237.000	189.000	132.000	87.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	166.000	133.000	106.000	78.000
Phong Phú, Phan Dũng	118.000	94.000	63.000	36.000

4. Giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Chí Công	166.000	125.000	97.000
Vĩnh Hảo	67.000	52.000	39.000
Vĩnh Tân	67.000	52.000	39.000

II. Đất rừng sản xuất

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Chí Công, Bình Thạnh	41.629	26.999	15.428
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	39.102	21.679	15.561
Phong Phú, Phan Dũng	32.585	16.492	10.507

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Chí Công, Hòa Minh, Bình Thạnh, Phan Rí Cửa	17.500	11.400	3.300
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	16.800	9.600	2.800
Phong Phú, Phan Dũng	13.700	6.900	1.700

2. Giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 63.840 đồng/m^2.
- Vị trí 2: 31.920 đồng/m^2.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Chí Công	Nhóm 2	2.490.000	1.820.000	1.480.000	1.160.000	800.000
Hòa Minh, Phước Thể	Nhóm 3	2.190.000	1.650.000	1.270.000	970.000	680.000
Vĩnh Tân, Bình Thạnh	Nhóm 4	1.970.000	1.430.000	960.000	850.000	660.000
Vĩnh Hảo	Nhóm 5	1.290.000	1.050.000	800.000	570.000	370.000
Phú Lạc, Phong Phú	Nhóm 7	540.000	350.000	230.000	170.000	120.000
Phan Dũng	Nhóm 8	270.000	180.000	140.000	110.000	100.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Hòa Minh	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	4.100.000
		Từ hết cây xăng Lê Sinh	Hết Uỷ ban nhân dân xã Hòa Minh	2.800.000
		Từ hết Uỷ ban nhân dân xã Hòa Minh	Ngã ba Chí Công	2.200.000
2	Xã Chí Công	Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	2.100.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.600.000
3	Xã Bình Thạnh	Từ giáp xã Chí Công	Giáp thị trấn Liên Hương	1.500.000
4	Xã Phú Lạc	Cuối Xí nghiệp may	Ngã ba dốc Càng Rang	2.500.000
		Hết dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	1.700.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.300.000
5	Xã Phước Thể	Đầu cầu Đại Hòa	Hết cầu Mương Cái	1.600.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.300.000
6	Xã Vĩnh Hảo	Đầu cầu Vĩnh Hảo 1	Hết ngã ba Cây Sộp	2.500.000
		Ngã tư vào hồ Đá Bạc	Hết cầu Vĩnh Hảo 1	1.800.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.300.000
7	Xã Vĩnh Tân	Hết cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã ba Cây Sộp	2.500.000
		Ngã ba Cây Sộp	Hết cầu Bà Bổn 2	2.500.000
		Hết cầu Bà Bổn 2	Hết Uỷ ban nhân dân xã	1.900.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.400.000
II. Tỉnh lộ 716				
1	Xã Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		1.600.000
2	Xã Chí Công	Khu dân cư A2	Giáp Uỷ ban nhân dân xã	3.400.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.400.000
3	Xã Bình Thạnh	Toàn bộ địa phận xã		2.200.000
III. Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)				
1	Xã Phước Thể	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.900.000
		Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	2.500.000
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	2.600.000
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	2.600.000
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	2.200.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Xã Phú Lạc	Giáp ngã tư Liên Hương	Hết Uỷ ban nhân dân xã Phú Lạc	2.000.000
		Từ Uỷ ban nhân dân xã Phú Lạc	Hết chùa Phú Sơn	1.600.000
		Từ chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Phong Phú	850.000
		Giáp thị trấn Liên Hương (Ban Quản lý Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.800.000
3	Xã Bình Thạnh	Giáp ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	6.000.000
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	11.400.000
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	9.700.000
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	5.400.000
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	4.600.000
4	Xã Hòa Minh	Tuyến đường từ trụ sở Uỷ ban nhân dân xã	Hải Thượng Lãn Ông	3.000.000
		Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Nối ĐT 716	1.500.000
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vĩnh Hảo	Hết nhà ông Huỳnh Thanh Hoài	800.000
5	Xã Chí Công	Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long	Giáp Quốc lộ 1A	1.500.000
6	Xã Vĩnh Hảo	Quốc lộ 1A	Xóm 8	2.000.000
IV. Giá đất các khu quy hoạch dân cư				
1	Xã Phú Lạc	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong		900.000
		Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị		200.000
		Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường trung học cơ sở Phú Lạc):		
		- Các lô tiếp giáp đường nhực liên xã Liên Hương - Phú Lạc		2.000.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.400.000
		Khu dân cư Xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc:		
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền):		2.000.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền):		2.400.000
		Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh		1.100.000
		Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)		250.000
2	Xã Hòa Minh	Khu dân cư 12 ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)		2.900.000
3	Xã Vĩnh Hảo	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B		600.000
		Khu dân cư Xóm 6, xã Vĩnh Hảo:		
		- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 (01 mặt tiền):		2.000.000
		- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 (02 mặt tiền):		2.400.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền):		1.600.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền):		1.900.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Xã Phước Thể	Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha Phước Thể		1.600.000
		Khu dân cư thôn 2 xã Phước Thể: Tất cả các lô		3.500.000
		Khu dân cư da beo xã Phước Thể: Tất cả các lô		3.500.000
		Khu dân cư thôn 2 mở rộng, xã Phước Thể (Khu dân cư mở rộng đối diện Khu dân cư thôn 2):		
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền):		2.800.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền):		3.300.000
5	Xã Bình Thạnh	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh		
		- Các đường nội bộ		4.500.000
		Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh:		4.500.000
6	Xã Vĩnh Tân	Khu dân cư xã Vĩnh Tân (Động Từ Bi):		
		- Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 xã Vĩnh Tân		1.400.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.100.000
		Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân:		
		- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A:		
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền):		2.000.000
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền):		2.400.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.700.000
		- Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (giai đoạn 2):		
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền):		2.000.000
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền):		2.400.000
7	Xã Phong Phú	Khu dân cư trung tâm cụm xã Phong Phú - Phan Dũng - Phú Lạc:		
		- Các lô tiếp giáp đường liên huyện Phú Lạc - Phong Phú		500.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		300.000
		Khu dân cư Da Beo thôn 1, thôn 2, thôn 3		200.000
		Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2		300.000
8	Xã Chí Công	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công**:**		
		- Trục chính (từ nhà ông Nguyễn Phước Học đến sau Trường mẫu giáo xã Chí Công)		4.200.000
		- Các trục đường còn lại		2.400.000
		Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công		1.100.000
9	Xã Phan Dũng	Khu dân cư mới xã Phan Dũng:		
		- Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú - Phan Dũng		300.000
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		200.000

3. Giá đất ở đô thị

a) Thị trấn Liên Hương

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Cả con đường		1.200.000
2	Bùi Viện	Cả con đường		1.700.000
3	Cao Bá Quát	Cả con đường		2.000.000
4	Đường 17 tháng 4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	3.900.000
5	Đường 17 tháng 4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	2.600.000
6	Đường 17 tháng 4	Đoạn còn lại		2.600.000
7	Đường 17 tháng 4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	7.500.000
8	Dương Thị Sâm	Bùi Viện	Kè biển	1.200.000
9	Phạm Thị Ba	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	1.200.000
10	Nguyễn Hội	Đường 17 tháng 4	Trần Quý Cáp	1.100.000
11	Hai Bà Trưng	Cả con đường		3.500.000
12	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17 tháng 4	Võ Thị Sáu	8.000.000
13	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý công trình công cộng	Đường 17 tháng 4	3.100.000
14	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3.100.000
15	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.500.000
16	Hải Thượng Lãn Ông	Lý Thường Kiệt	Bùi Viện	1.500.000
17	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		2.000.000
18	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.000.000
19	Lê Duẩn	Cả con đường		9.300.000
20	Lê Hồng Phong	Đường 17 tháng 4	Nguyễn Tri Phương	1.900.000
21	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		1.200.000
22	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	4.100.000
23	Lê Lai	Đoạn còn lại		2.200.000
24	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		2.200.000
25	Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.200.000
26	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.700.000
27	Ngô Quyền	Cả con đường		2.200.000
28	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.900.000
29	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.700.000
30	Nguyễn Huệ	Đường 17 tháng 4	Nguyễn Văn Trỗi	4.200.000
31	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.900.000
32	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		2.700.000
33	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.700.000
34	Nguyễn Du	Cả con đường		2.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
35	Nguyễn Lữ	Cả con đường		4.000.000
36	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.700.000
37	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	2.500.000
38	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.700.000
39	Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.900.000
40	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2.400.000
41	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	Đường 17 tháng 4	1.900.000
42	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17 tháng 4	Trần Phú	2.300.000
43	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường tiểu học Liên Hương 2	3.600.000
44	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.600.000
45	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		2.100.000
46	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		2.400.000
47	Phan Bội Châu	Cả con đường		2.200.000
48	Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.900.000
49	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp xã Phú Lạc	3.600.000
50	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị Minh Khai	Cua Long Tỉnh	2.400.000
51	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		2.400.000
52	Trần Phú	Đài Truyền hình	Lý Thường Kiệt	3.600.000
53	Trần Phú	Đoạn còn lại		1.900.000
54	Trần Bình Trọng	Lê Duẫn	Ngô Quyền	3.500.000
55	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		2.400.000
56	Trần Hưng Đạo	Đường 17 tháng 4	Nguyễn Tri Phương	1.900.000
57	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		1.100.000
58	Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.900.000
59	Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.200.000
60	Võ Thị Sáu	Đường 17 tháng 4	Trần Phú	4.700.000
61	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	7.500.000
62	Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	4.800.000
63	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt Quản lý đường bộ	3.400.000
64	Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.200.000
65	Các con đường còn lại rộng ≥ 4m	Cả con đường		1.200.000
66	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		2.500.000
67	Lê Quý Đôn	Đường 17 tháng 4 (giáp Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng)	Hai Bà Trưng (giáp Trường Phổ thông trung học Tuy Phong)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
68	Lương Thị Tiền	Đường 17 tháng 4 (giáp Viện Kiểm sát nhân dân huyện)	Hai Bà Trưng (giáp Trường Phổ thông trung học Tuy Phong)	1.200.000
69	Tỉnh lộ 716	Đoạn còn lại (Hạt Quản lý đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	2.500.000
70	Tuệ Tĩnh (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800.000
71	Đức Thọ (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800.000
72	Thị Lộc (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800.000
73	Tôn Thất Tùng (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800.000
74	Bùi Thị Xuân (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800.000
75	Trần Quang Diệu (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800.000
76	Ngư Ông (khu phố 14)	Toàn tuyến		2.000.000
77	Đường nội bộ Khu dân cư khu phố 5 (Trường tiểu học Liên Hương 4)			12.000.000

b) Thị trấn Phan Rí Cửa

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	7.600.000
2	Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	3.800.000
3	Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý cảng cá	8.100.000
4	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	6.500.000
5	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		4.100.000
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.900.000
7	Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	4.600.000
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	5.200.000
8	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	3.600.000
9	Đề Thám	Đoạn còn lại		2.700.000
10	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	2.100.000
11	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.500.000
12	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	7.600.000
13	Hai Bà Trưng	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	6.300.000
14	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		2.100.000
15	Hàm Nghi	Cả con đường		3.700.000
16	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		4.400.000
17	Lê Hồng Phong	Cả con đường		4.400.000
18	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	6.200.000
19	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	6.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
20	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.200.000
21	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	6.300.000
22	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh xã Hoà Minh	7.300.000
23	Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.100.000
24	Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.100.000
25	Ngô Quyền	Cả con đường		2.100.000
26	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		2.100.000
27	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		2.500.000
28	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.100.000
29	Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	7.600.000
30	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Bà Triệu	5.900.000
31	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	5.900.000
32	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	3.900.000
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		3.900.000
34	Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	3.400.000
35	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Khu phố Song Thanh 3	8.100.000
36	Phạm Ngọc Thạch	Thống Nhất	Trần Phú	3.600.000
37	Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	4.100.000
38	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.100.000
39	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	3.200.000
40	Phan Bội Châu	Cả con đường		2.100.000
41	Phan Chu Trinh	Cả con đường		2.100.000
42	Phan Đình Phùng	Cả con đường		2.100.000
43	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	9.900.000
44	Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh xã Hòa Minh	11.100.000
45	Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	9.300.000
46	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	4.000.000
47	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	10.100.000
48	Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	7.700.000
49	Thống Nhất	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	4.000.000
50	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	8.500.000
51	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	5.200.000
52	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		3.400.000
53	Trần Phú	Cả con đường		2.100.000
54	Trần Quốc Toản	Cả con đường		2.100.000
55	Trần Quý Cáp	Cả con đường		2.300.000
56	Triệu Quang Phục	Cả con đường		2.100.000
57	Võ Thị Sáu	Cả con đường		2.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
58	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông	Cả con đường		1.800.000
59	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4m	Cả con đường		1.500.000
60	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		8.600.000
61	Đường BN.18	Cả con đường		2.100.000
62	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.100.000
63	Hồ Xuân Hương	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	2.100.000
64	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	2.100.000
65	Nguyễn Viết Xuân	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	2.100.000
66	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		2.700.000
67	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1.800.000
68	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư khu phố Phú Tân)		4.100.000
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		1.300.000
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư khu phố Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	4.100.000
			Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh Khu dân cư 3 ha đến đường tỉnh 716	4.100.000
69	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			2.000.000
70	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng ≥ 4m			1.600.000
71	Các con đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)			900.000
72	Tỉnh lộ 716	Khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	5.600.000
		Các đoạn còn lại của xã Hòa Phú (cũ)		3.000.000

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch ven biển**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển		
1	Chí Công, Vĩnh Tân, Hòa Minh		461.760
2	Bình Thạnh		905.760
3	Phan Rí Cửa	Khu vực ranh giới xã Hòa Phú cũ (nay là thị trấn Phan Rí Cửa)	461.760
		Khu vực còn lại của thị trấn Phan Rí Cửa	1.065.600
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
B	**Nhóm đất du lịch ven các hồ**		
1	Hồ Sông Lòng Sông		142.080
2	Hồ Đá Bạc		88.800

PHỤ LỤC 04:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC BÌNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	154.000	105.000	90.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An	135.000	93.000	65.000
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Sông Bình, Phan Điền	75.000	55.000	35.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	155.000	101.000	70.000	55.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	95.000	75.000	55.000	40.000
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	80.000	55.000	40.000	30.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	180.000	120.000	85.000	65.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	130.000	90.000	65.000	50.000
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	85.000	65.000	50.000	37.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu du lịch

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Phan Rí Thành, Chợ Lầu, Lương Sơn	56.580	28.372	13.612
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	40.016	19.188	11.316
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	28.536	14.432	9.348

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	19.300	9.700	2.400
Hải Ninh, Phan Hòa, Hòa Thắng, Bình An, Hồng Phong	13.900	6.900	1.700
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền	9.800	4.900	1.200

2. Giá đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 78.720 đồng/m^2
- Vị trí 2: 39.360 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Hải Ninh	Nhóm 2	3.000.000	1.524.000	1.050.000	940.000	720.000
Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái	Nhóm 3	2.000.000	1.150.000	850.000	700.000	500.000
Bình Tân, Sông Lũy	Nhóm 5	900.000	540.000	450.000	360.000	250.000
Sông Bình	Nhóm 6	750.000	400.000	330.000	265.000	210.000
Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa	Nhóm 8	800.000	420.000	360.000	320.000	270.000
Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm	Nhóm 9	750.000	400.000	330.000	265.000	210.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

a) Giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Bình Tân	Km1.666	Km1.669	1.300.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.200.000
2	Xã Sông Lũy	Thị trấn Lương Sơn	Trạm thu phí	1.500.000
		Trạm thu phí	Cầu Ông Dõng	2.000.000
3	Xã Hồng Thái	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	1.900.000
		Ngã ba đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.350.000
		Các đoạn còn lại của xã		800.000
4	Xã Phan Thanh	Ngã ba đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.350.000
		Các đoạn còn lại		800.000
5	Xã Phan Hiệp	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Đài liệt sỹ Phan Hiệp	6.000.000
		Các đoạn còn lại của xã		4.000.000
6	Xã Phan Rí Thành	Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	3.800.000
		Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	4.600.000
		Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây Khu dân cư Tòng Lâm	6.500.000
		Phía Tây Khu dân cư Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	8.600.000
II. Tỉnh lộ 716				
1	Xã Hồng Phong	Tuyến đường 716 (2,7 km)		2.700.000
2	Xã Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	2.700.000
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	6.500.000
		Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	5.600.000
		Các đoạn còn lại của xã		2.900.000
III. Tỉnh lộ 715				
1	Xã Hòa Thắng	Ngã ba Hồng Lâm	Ban Quản lý rừng Hồng Phong tính thêm 1.000m	3.100.000
		Đoạn còn lại của xã		1.330.000
2	Xã Hồng Phong	Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	550.000
IV. Quốc lộ 28B				
1	Xã Sông Bình	Cầu vượt	Hết nhà ông Nguyễn Đức Vinh	1.400.000
		Đoạn còn lại của xã		700.000
2	Xã Phan Sơn	Ngã ba Dốc Đá	Khu tái định cư	590.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Xã Phan Lâm	Ngã ba Dốc Đá	Khu tái định cư	590.000
		Đoạn còn lại của xã		280.000
4	Xã Sông Lũy	Ngã hai đường Bộ đội (cũ)	Giáp cầu vượt	2.750.000
V. Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)				
1	Xã Phan Hiệp	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Giáp cổng mương khu phố Hòa Thuận	3.800.000
2	Xã Hải Ninh	Giáp ranh giới thị trấn Chợ Lầu	Hết phần đất cổng tránh ga Sông Mao	3.500.000
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền - Bình An	5.400.000
		Đoạn từ ngã ba Phan Điền - Bình An	Đến hết Cụm công nghiệp Hải Ninh	4.400.000
		Đoạn còn lại	Đến giáp ranh xã Bình An	1.700.000
3	Xã Bình An	Giáp xã Hải Ninh	Khu tái định cư An Bình	1.000.000
		Đoạn đường còn lại		550.000
4	Xã Phan Lâm	Giáp ranh giới xã Bình An	Ngã ba Dốc đá	460.000
VI. Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)				
1	Xã Sông Lũy	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	1.050.000
		Đường sắt	Hầm chui Tú Sơn	1.200.000
		Hầm chui Tú Sơn	Giáp ranh xã Phan Tiến	700.000
2	Xã Phan Tiến	Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm xã	540.000
VII. Đường nhựa huyện lộ > 6m				
1	Xã Bình Tân	Lộ giới đường sắt	+ 1,5km hướng đi xã Phan Tiến	990.000
2	Xã Phan Tiến	Ngã ba Phan Tiến - Bình Tân	+ 500m hướng đi xã Bình Tân	540.000
3	Xã Bình An	Trạm y tế	Cổng thôn An Hòa	860.000
4	Xã Hải Ninh	Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	1.500.000
5	Xã Phan Điền	Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	440.000

b) Các tuyến đường trung tâm xã

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Hòa Thắng	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp Đồn biên phòng 436	4.100.000
		Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	2.500.000
		Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	3.900.000
		Đường 135 thôn Hồng Lâm		1.700.000
2	Tỉnh lộ 716 cũ	Ngã tư Hồng Lâm	Giáp đường nhựa (Tỉnh lộ 716 mới)	1.900.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã ba cũ thôn Hồng Thắng	Ngã ba Hồ Tôm	1.300.000
3	Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Xích Văn Xê	Nhà bà Qua Thị Yến Oanh	2.900.000
4	Trần Hưng Đạo	Nhà ông Xích Văn Xê	Đại lý phân bón Tấn Sỹ	3.500.000
5	Các đường còn lại của xã Hải Ninh			
5.1	Trưng Nữ Vương	Trần Phú	Giáp Phù Đổng	1.500.000
		Phù Đổng	Giáp đường dân sinh	1.200.000
5.2	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1.500.000
5.3	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lý Tự Trọng	1.500.000
5.3	Ngô Quyền	Lý Tự Trọng	Đến nhà bà Hồ Mãn Mùi	900.000
5.5	Hùng Vương	Trần Phú	Nguyễn Trãi	1.200.000
5.6	Phan Châu Trinh	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.800.000
5.7	Phố Chợ Mới	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.800.000
5.8	Trần Phú	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	800.000
5.9	Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200.000
5.10	Hoàng Diệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200.000
5.11	Nguyễn Trãi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.500.000
5.12	Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.000.000
5.13	Phan Bội Châu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.500.000
5.14	Nguyễn Tri Phương	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900.000
5.15	Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900.000
5.16	Quang Trung	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.800.000
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900.000
5.17	Nguyễn Thị Minh Khai	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200.000
5.18	Hoàng Hoa Thám	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900.000
5.19	Lê Hồng Phong	Thống Nhất	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	1.200.000
5.20	Lý Tự Trọng	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.800.000
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	800.000
5.21	Nguyễn Thái Học	Thống Nhất	Đến nhà ông Vòng Lý	1.000.000
5.22	Phố Chợ Cũ	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	1.200.000
5.23	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn Thái Hoc	Phù Đổng	1.000.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
5.24	Phù Đổng	Thống Nhất	Ngô Quyền	1.000.000
5.25	Hẻm Ngô Quyền	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học	800.000
5.26	Võ Thị Sáu	Chu Văn An	Giáp đường Công an 1	1.000.000
		Nhà bà Phạm Thị Ngay	Đến nhà ông Chí Cắm Ốn	800.000
5.27	Hẻm Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		900.000
5.28	Hẻm Chu Văn An	Toàn tuyến		900.000
5.29	Công An 1	Toàn tuyến		1.000.000
5.30	Công An 2	Toàn tuyến		1.000.000
5.31	Đường vào Trường trung học cơ sở Hải Ninh	Chu Văn An	Trường Trung học cơ sở Hải Ninh	1.000.000
5.32	Đường đi nghĩa địa	Chu Văn An	Đất Tù Khỳ Xau	800.000
5.33	Các tuyến đường còn lại ≤ 4m			500.000
5.34	Các tuyến đường còn lại > 4m đến ≤ 6m			700.000

c) Các khu quy hoạch tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Xã Phan Rí Thành: Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam	Lô A1	Lô A40	5.250.000
		Lô B1	Lô B29	5.250.000
		Lô D1	Lô D17	4.725.000
		Lô C1	Lô C5	4.725.000
		Lô E1	Lô E8	4.725.000
		Lô F1	Lô F13	3.850.000
2	Xã Hải Ninh: Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng)	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		2.260.000
3	Xã Sông Bình: Khu tái định cư C5	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1.200.000
4	Xã Bình An: Khu Quy hoạch Dự án 773	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		875.000
	Khu tái định cư C1	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		520.000
5	Xã Phan Lâm: Khu tái định cư C2	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		250.000

3. Giá đất ở tại đô thị

a) Thị trấn Chợ Lầu

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	3.600.000
2	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		3.600.000
3	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	7.800.000
4	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	1.900.000
5	Chu Văn An	Cả con đường		4.600.000
6	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.800.000
7	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		1.400.000
8	Đồng Dậu	Cả con đường		1.800.000
9	Đường 18 tháng 4	Cả con đường		12.100.000
10	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	3.000.000
11	Đường D1	Lý Thường Kiệt	Khu phố Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	12.100.000
12	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		9.700.000
13	Đường liên xã đi Bình An	Đài Truyền thanh truyền hình phát thanh	Giếng khu phố Xuân Quang	4.600.000
14	Đường nối Hà Huy Tập	Nhà nghỉ Tuấn Linh	Cuối con đường	7.630.000
15	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	3.600.000
16	Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Đoạn từ nhà ông Phước Diên	Giáp đường Huỳnh Thị Khá	3.000.000
17	Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Trường Tiểu học Xuân Hội	Đến cuối đường	1.000.000
18	Hà Huy Tập	Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)		10.900.000
19	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		12.100.000
20	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		1.000.000
21	Huỳnh Thúc Kháng (N2)	Cả con đường		9.700.000
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	10.900.000
23	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	2.400.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		2.400.000
25	Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà ông Châu)	Nhà bà Hiền (ông Đồng)	2.400.000
26	Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	6.700.000
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	8.200.000
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	6.700.000
29	Lý Tự Trọng	Cả con đường		9.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
30	Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		1.800.000
31	Mặt tiền công viên phía Nam QL1A	Các tuyến đường xung quanh công viên		5.900.000
32	Mặt tiền chợ mới	Các con đường xung quanh chợ		11.700.000
33	Ngô Gia Tự	Cả con đường		10.900.000
34	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	8.200.000
35	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	4.500.000
36	Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ	6.700.000
37	Ngô Thời Nhậm	Phía Đông công viên	Nhà Ông Tình	5.900.000
38	Ngô Thời Nhậm	Nhà ông Tình	Ngô Quyền	5.000.000
39	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	6.700.000
40	Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	4.500.000
41	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		9.300.000
42	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dậu	12.900.000
43	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dậu	Giáp Bình Hiếu	10.900.000
44	Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	2.000.000
45	Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	5.900.000
46	Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	4.500.000
47	Phạm Đoan	Cao Hành	đến cuối đường	1.200.000
48	Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	3.400.000
49	Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện đa khoa	2.400.000
50	Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	1.800.000
51	Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.800.000
52	Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	đến cuối đường	2.400.000
53	Tôn Đản	Cả con đường		1.800.000
54	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		12.100.000
55	Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phượng)	1.800.000
56	Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phượng)	Lê Thánh Tôn	1.400.000
57	Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành - Cao Hành)		2.400.000
58	Trần Quang Diệu	Cả con đường		3.000.000
59	Trần Quốc Toản	Cả con đường		3.900.000
60	Trần Quý Cáp	Cả con đường		4.500.000
61	Võ Hữu	Cả con đường		10.900.000
62	Khu phố Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4m		1.800.000
63	Khu phố Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4m		1.200.000
64	Tuyến đường vào nhà thờ Hòa Thuận	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp cổng nhà thờ	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
65	Đường vào Ngọc Sơn	Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam	Giáp cầu Cây Liêm	1.000.000
66	Đường số 22	Lý Thường Kiệt	Giáp Lê Hồng Phong	10.900.000
67	Tuyến đường D3	Cả con đường		10.900.000
68	Tuyến đường D9	Cả con đường		7.400.000

b) Thị trấn Lương Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi (các đường quy hoạch tái định cư)	Toàn bộ con đường		4.600.000
2	Ngô Quyền (các đường quy hoạch tái định cư)	Toàn bộ con đường		4.600.000
3	Khu Tái định cư S11	Tuyến số 02		2.400.000
		Các tuyến còn lại		1.600.000
4	Khu tái định cư QL1A	Tuyến D1 (cả con đường)		9.400.000
		Tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2, N3, N4 và N5 (cả con đường)		8.400.000
		Tuyến D2 (cả con đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng Đông tuyến đường)		8.900.000
5	Các đường quy hoạch sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		2.900.000
6	Đất ba mặt tiền chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		10.800.000
7	Các đường sau chợ mới	Toàn bộ con đường		7.600.000
8	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1 A)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	5.100.000
		Nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	12.700.000
		Điện tử Phong	Đài Liệt sỹ	7.400.000
		Các đoạn đường còn lại		2.400.000
9	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết nhà máy mì	5.200.000
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	2.900.000
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Tỉnh lộ 716)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	9.400.000
		Tuyến N1	Ngã hai đường Bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	6.500.000
		Đoạn còn lại		3.000.000
11	Đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		3.600.000
12	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		1.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
13	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên (>=4m) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên (≥ 4m))	Nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông lũy	2.200.000
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	4.100.000
		Điện tử Phong	Đài Liệt sỹ	3.100.000
		Các đoạn còn lại		1.000.000
14	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	2.400.000
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	600.000
15	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 716)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	2.400.000
		Tuyến N1	Giáp xã Sông Bình	1.200.000
16	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn bộ con đường		2.400.000
17	Đường Cao Thắng	Toàn bộ con đường		3.700.000
18	Đường Huỳnh Thúc Khang	Toàn bộ con đường		3.700.000
19	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	900.000
		Đoạn còn lại		500.000
20	Khu dân cư Bắc Sơn	Các tuyến đường quy hoạch		2.000.000
21	Đường dẫn vào cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	Toàn bộ con đường		2.000.000
22	Các tuyến sỏi đỏ đầu tư theo Chương trình 134 thuộc khu phố Lương Bắc	Giáp Tuyến N1	Nhà Nguyễn Văn Lộc	2.900.000
		Nhà Nguyễn Văn Lộc	Nhà Võ Văn Tình	1.500.000
		Các tuyến còn lại		1.000.000

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch ven biển**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Hòa Thắng: Từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng; Khu du lịch Thái Vân và dự án Khu du lịch của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Hải Sơn (một phần diện tích lô số 14 thuộc xã Hòa Thắng nằm gần giáp ranh, liền kề với lô số 1 xã Hòa Thắng)		403.200
2	Xã Hòa Thắng: Từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung		621.600
3	Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của xã Hòa Thắng		252.000
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	**Nhóm đất du lịch ven các hồ**		
	Xã Hòa Thắng: Đất du lịch ven hồ Bàu Ông, Bàu Bà		168.000

PHỤ LỤC 05:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	210.100	144.200	92.950
Hàm Trí, Hàm Phú	108.000	89.100	65.360
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	79.750	52.160	42.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	222.200	119.000	103.950	83.160
Hàm Trí, Hàm Phú	112.500	81.950	66.120	50.100
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	91.800	57.600	47.400	37.920

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	245.700	174.600	118.300	84.240
Hàm Trí, Hàm Phú	138.600	97.020	64.800	51.840
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	114.750	75.000	61.200	45.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	61.902	34.200	12.312
Hàm Trí, Hàm Phú	42.750	23.598	8.550
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	35.682	18.582	7.182

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	30.500	16.800	6.100
Hàm Trí, Hàm Phú	21.500	12.000	4.500
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	17.500	9.500	3.500

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Hàm Thắng	Nhóm 1	8.600.000	5.300.000	3.800.000	2.700.000	2.000.000
Hàm Liêm, Hàm Hiệp	Nhóm 2	2.800.000	1.900.000	1.600.000	1.200.000	1.000.000
Hàm Đức	Nhóm 3	1.850.000	1.250.000	1.050.000	780.000	650.000
Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí	Nhóm 4	1.800.000	1.100.000	900.000	750.000	550.000
Hàm Phú	Nhóm 5	1.200.000	720.000	570.000	464.000	350.000
Hồng Liêm, Thuận Minh	Nhóm 6	1.120.000	660.000	570.000	435.000	330.000
Thuận Hòa, Đa Mi	Nhóm 7	650.000	400.000	350.000	250.000	190.000
Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Nhóm 10	450.000	280.000	220.000	170.000	130.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Hàm Thắng	Cầu Bến Lội	Hết khu dân cư giai đoạn 2	13.120.000
		Khu dân cư	Cống 3 lỗ	9.020.000
		Cống 3 lỗ	Nam cầu Phú Long	9.500.000
2	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Xăng dầu Dương Đông	3.000.000
		Xăng dầu Dương Đông	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	3.400.000
		Giáp quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	1.900.000
3	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã ba Hồng Lâm	2.200.000
		Ngã ba Hồng Lâm	Ngã Ba Gộp (+200)	2.700.000
		Ngã Ba Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	1.900.000
4	Xã Hồng Liêm	Ủy ban nhân dân xã	Hết chợ Bàu Sen	1.800.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.500.000
II. Quốc lộ 28				
5	Xã Hàm Liêm	Giáp Phan Thiết	Ngã ba đi xã Hàm Liêm	11.700.000
6	Xã Hàm Liêm, Hàm Thắng	Ngã ba đi xã Hàm Liêm	Giáp xã Hàm Chính	6.400.000
7	Xã Hàm Chính	Từ hết ranh giới xã Hàm Liêm và xã Hàm Thắng	Giáp ranh thị trấn Ma Lâm	3.500.000
8	Xã Hàm Trí	Giáp ranh thị trấn Ma Lâm	Cầu Bậc Lở	3.100.000
		Cầu Bậc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	1.300.000
9	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lăng	800.000
		Cầu Lăng	Km32	1.100.000
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	300.000
III. Quốc lộ 55				
10	Xã La Dạ, Đa Mi	Cầu Suối Cát, xã Đa Mi	Hết khu dân cư thôn 4 xã La Dạ theo hai bên tuyến Quốc lộ 55 khoảng 2km	900.000
		Khu trung tâm Ủy ban nhân dân xã Đa Mi bán kính 500 m		700.000
		Các đoạn còn lại		600.000
IV. Tỉnh lộ 711				
11	Xã Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		900.000
12	Xã Hồng Sơn	Toàn bộ địa phận xã		1.200.000
13	Xã Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		1.100.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
V. Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)				
14	Xã Hàm Trí	Ngã ba Km 21	Cầu Hà Ra	2.500.000
		Xã Hàm Phú	Giáp xã Đông Tiến	1.500.000
15	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát lâm sản	2.500.000
		Giáp Trạm kiểm soát lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	1.100.000
16	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua ba xã		700.000
VI. Tỉnh lộ 718				
17	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	4.700.000
		Ngã ba ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	2.900.000
		Giáp đình làng Phú Hội	Giáp xã Mương Mán	1.800.000
VII. Khu Tái định cư Hàm Liêm				
18	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã ba đường Hàm Liêm - Sông Quao	5.900.000
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Hàm Liêm 3	Đường giải cây xanh cách ly		5.100.000
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		4.100.000
20	Đường nội bộ khu Tái định cư Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		3.500.000
VIII. Các tuyến đường giao thông				
Xã Hàm Thắng				
21	Khu dân cư Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		8.900.000
22	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã ba Km số 6	Ngã ba đi Xoài Quỳ	5.000.000
		Ngã ba đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	6.200.000
		Quốc lộ 1A	Đình Làng	6.600.000
23	Đường Xoài Quỳ	Ngã ba Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	4.400.000
		Chùa Kim Linh	Giáp xã Hàm Chính	3.200.000
24	Đường Kim Ngọc - Phú Hài	Toàn tuyến		4.900.000
25	Đường cầu Nhôm	Cống Cọt Tâm	Giáp khu dân cư	3.000.000
Xã Hàm Chính				
26	Đường Xoài Quỳ	Quốc lộ 28	Giáp xã Hàm Thắng	2.700.000
Xã Hàm Liêm				
27	Đường từ Quốc lộ 28 đi Ủy ban nhân dân xã	Ngã ba Quốc lộ 28 đi xã Hàm Liêm	Đường vào gò Ông Vạn	5.300.000
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		7.200.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
28	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã ba giáp đường đi Ủy ban nhân dân xã Hàm Liêm	Ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền	3.100.000
		Ngã ba giáp đường đi Ủy ban nhân dân xã Hàm Liêm (Công viên 18/4)	Giáp Phan Thiết (đường Ngô Tất Tố)	3.500.000
29	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		3.800.000
30	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		3.500.000
Xã Hàm Hiệp				
31	Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh	Giáp xã Hàm Liêm	Trường Trung học cơ sở Hàm Hiệp	1.400.000
		Trường Trung học cơ sở Hàm Hiệp	Ngã ba Cầu Đúc	2.200.000
32	Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	ĐT 718	Ngã ba Bàu Gia - Bào Thảo	2.100.000
		Ngã ba Bàu Gia - Bàu Thảo	Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	1.400.000
		Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	1.000.000
33	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	Ngã ba Bàu Gia	Ngã ba đường đập Cẩm Hang	1.200.000
		Ngã ba đường đập Cẩm Hang	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950.000
34	Đường đi đập Cẩm Hang	Ngã ba tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950.000
35	Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội	Ngã ba chợ Tôn (giáp đường Đặng Văn Lãnh)	Điểm cuối giáp đường sắt Mương Mán - Phan Thiết	3.500.000
Xã Hàm Đức				
36	Đường Sa Ra - Tầm Hưng đoạn qua xã Hàm Đức			1.700.000
Xã Hồng Sơn				
37	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến		700.000
38	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến		700.000
39	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Toàn tuyến		750.000
Xã Hồng Liêm				
40	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		1.000.000
Xã Hàm Phú				
41	Đường Km19 đi Phú Sơn	Km19	Cầu Phú Sơn	1.000.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
42	Đường Kênh chính Sông Quao	Ngã ba giáp 714	Giáp ranh xã Thuận Minh	1.100.000
Xã Thuận Hòa				
43	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		300.000
Xã Đa Mi				
44	Đường Buôn Tàu Mỹ	Quốc lộ 55	Cầu Thác 9 tầng	600.000
45	Đường vô đập sau hồ Hàm Thuận	Quốc lộ 55	Cầu 624	600.000
IX. Đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính				
Xã Hàm Trí				
46	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Đoạn từ Quốc lộ 28	Xã Hồng Sơn	1.200.000
47	Km19 – Phú Sơn	Km19 – Quốc lộ 28	Phú Sơn	1.500.000
Xã Hàm Thắng				
48	Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc Khu dân cư Bến Lội - Lại An)			11.600.000
Xã Hàm Phú				
49	Đường Hàm Phú - Thuận Minh	Ngã ba Bảy Phụng giáp đường ĐT 714	Giáp xã Thuận Minh	940.000
50	Đoạn đường ĐT 714	Đường ngã ba giáp đường ĐT 714 (cầu trắng)	Giáp xã Hàm Trí (dọc kênh chính sông Quao)	940.000
		Giáp xã Hàm Trí	Cầu Hà Ra	2.500.000
Xã Hồng Liêm				
51	Đường thôn Liêm An	Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam	Điểm cuối giáp xã Thuận Hoà	900.000
Xã Thuận Minh				
52	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Đường sắt	Giáp cây xăng Hiền Hương	2.000.000
53	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cây xăng Hiền Hương	Cầu Bình Thuận	1.500.000
54	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Bình Thuận	Ngã ba Lăng	1.000.000
55	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba thôn 1, xã Thuận Minh	Giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Phú	1.500.000
56	Đường Thuận Minh - Hàm Chính	Cây xăng Hiền Hương	Giáp thôn Trũng Liêm, xã Hàm Chính	1.500.000
57	Đường tổ 10, thôn 2	Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm)		1.000.000
58	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba Lăng, thôn Ku Kê	Giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Phú	700.000
59	Đường đi khu dân cư Dốc Da, thôn Ku Kê	Toàn tuyến		500.000
Xã Thuận Hòa				

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
60	Đường 482	Điểm đầu từ Quốc lộ 28	Điểm cuối giáp đường Gia Le - Bình Lễ	400.000
61	Đường Xóm Gọ	Điểm đầu từ Quốc lộ 28	Điểm cuối Suối Hộ - thôn Dân Hòa, xã Thuận Hòa	400.000
62	Đường Bàu La Ngân	Điểm đầu từ ĐT 711	Điểm cuối giáp H54	400.000
63	Đường liên thôn Dân Hòa - Dân Trí - Dân Lễ	Điểm đầu từ Quốc lộ 28 (cây xăng Ngọc Dự)	Điểm cuối giáp đường Gia Le - Bình Lễ	400.000
Xã Hàm Đức				
64	Đường Hàm Đức - Nà Bồi	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 2)	Giáp khu phố Nà Bồi (Ma Lâm)	1.100.000
65	Đường ĐT 715	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 2)	Giáp xã Thiện Nghiệp (ĐT 715)	900.000
66	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Tuyến đường từ đường SaRa Tầm Hưng	Giáp thôn 1, xã Hồng Sơn	800.000
67	Đường từ Quốc lộ 1A đến đường SaRa - Tầm Hưng	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5)	Đường Sara Tầm Hưng (thôn 3)	500.000
Xã Đa Mi				
68	Đường đi liên xã Đa Mi - La Ngâu	Điểm đầu Quốc lộ 55	Điểm cuối xã La Ngâu	600.000
69	Đường thôn Đa Tro đi La Dày	Điểm đầu Quốc lộ 55	Nhà văn hóa thôn La Dày	600.000
Xã Hàm Chính				
70	Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	Điểm đầu nhà máy đường	Giáp xã Hàm Liêm	1.500.000

3. Giá đất ở đô thị

a) Thị trấn Ma Lâm

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	7.500.000
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	10.100.000
1	Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4)	Phía Bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	7.500.000
		Phía Bắc trại lúa giống Ma Lâm	Giáp xã Hàm Trí	4.700.000
2	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	3.500.000
		Ngã ba vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	2.700.000
		Cầu ba Tấn (chợ Tầm Hưng)	Giáp xã Hàm Đức	2.200.000
3	Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	4.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	3.000.000
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	2.400.000
5	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 28	Giáp ngã bảy	5.000.000
		Phần còn lại		2.500.000
6	Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh - đường Quang Trung			3.500.000
7	Tuyến số 6 - đường Trần Phú			5.000.000
8	Tuyến số 9 - đường Nguyễn Hội			8.000.000
9	Tuyến số 8 công trình nhựa hóa			7.000.000
10	Tuyến số 10 cổng chợ chính Ma Lâm			9.000.000
11	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		5.900.000
12	Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			8.600.000
13	Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh			7.000.000
14	Tuyến số 23 - đường Từ Văn Tư và tuyến 24 - đường Kim Đồng			3.000.000
15	Phan Bội Châu	Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	3.600.000
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	Hết tuyến đường Phan Bội Châu	3.000.000
16	Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư			2.800.000
17	Các con đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh			3.500.000
18	Tuyến số 3 - đường Nguyễn Du			3.800.000
19	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng > 2m			1.800.000
20	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp cống khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	2.500.000
		Giáp cống khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	Giáp cầu sông Cái, khu phố Tầm Hưng	2.000.000
21	Lương Văn Năm	Quốc lộ 28	Cầu Ré	2.800.000
		Cầu Ré	Giáp xã Hàm Phú	1.700.000
		Ngã tư Lương Văn Năm	Giáp xã Hàm Phú	1.500.000
22	Khu tái định cư phục vụ cao tốc			
	Tuyến số 1	Toàn tuyến		5.200.000
	Tuyến số 2	Toàn tuyến		3.400.000
23	Khu dân cư Kè Sông Cái			
	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến		8.100.000
	Tuyến nội bộ	Toàn tuyến		6.400.000
24	Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến		2.500.000
25	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		2.000.000
26	Hồ Quang Cảnh	Toàn tuyến		3.500.000
27	Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		1.700.000

b) Thị trấn Phú Long

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quản Trung	12.600.000
		Giáp bến xe buýt Quản Trung	Giáp xã Hàm Đức	6.700.000
2	Đường Phú Long - Phú Hài			5.900.000
3	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng >2m			2.300.000
	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Quốc lộ 1A	Hết nhà Nguyễn Thị Hải	4.000.000
4	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong Khu dân cư Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			4.200.000
5	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			3.400.000
6	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		11.800.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		10.100.000
7	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			7.600.000

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch ven các hồ**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Hàm Thuận - Đa Mi		110.000
2	Khu vực hồ Sông Quao		79.000
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

PHỤ LỤC 06:
BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, phường / Vị trí đất	Đề xuất		
	1	2	3
Phú Hài, Phú Thủy, Phú Tài, Xuân An, Thiện Nghiệp, Phong Nẫm, Tiến Lợi	292.000	240.000	143.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Toàn bộ các xã	306.000	251.000	154.000	122.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Toàn bộ các xã	332.000	270.000	248.000	131.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Toàn bộ các xã	49.125	24.563	15.432

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Toàn bộ các xã	25.000	12.500	7.440

2. Giá đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các lọai rừng):

- Vị trí 1: 90.063 đồng/m^2
- Vị trí 2: 49.125 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Phong Nẫm, Tiến Lợi	Nhóm 1	9.900.000	5.900.000	4.900.000	3.900.000	2.900.000
Tiến Thành, Thiện Nghiệp	Nhóm 2	8.200.000	4.900.000	4.300.000	3.200.000	2.400.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A (Trường Chinh)				
1	Xã Tiến Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	Cầu Cà Ty	10.000.000
2	Xã Phong Nẫm	Cả con đường		12.000.000
II. Tỉnh lộ 719 (cũ)				
3	Âu Cơ	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	7.500.000
4	Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết địa phận xã Tiến Thành	9.800.000

3. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đất ở hai bên đường Trần Quý Cáp xã Tiến Lợi	Đoạn giáp Phường Đức Long	Vòng xoay phía Nam	14.600.000
2	Đặng Văn Lãnh thuộc xã Phong Nẫm	Trường Chinh	Ngã ba Địa chỉ đỏ	10.900.000
		Đoạn còn lại		8.500.000
3	Phạm Thị Ngư (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa)	Trường Chinh	Ngã ba thôn Xuân Hòa	11.400.000
4	Đại Nẫm			8.500.000
5	Ngô Đức Tốn			6.600.000
6	Lê Duẩn	Trường Chinh	Ga Phan Thiết mới	22.800.000
7	Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Âu Cơ	6.600.000
8	Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Xoài Khòm	6.600.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
9	Sư Vạn Hạnh			9.100.000
10	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh			8.000.000
11	Đường nhựa có độ rộng ≥ 4m			3.300.000
12	Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Lợi			7.400.000
13	Đường Bàu Me thuộc xã Thiện Nghiệp	Giáp Khu dân cư 18	Chợ Thiện Nghiệp	6.500.000
		Chợ Thiện Nghiệp	Hết đường Bàu Me	5.500.000
14	Trần Bình Trọng (xã Thiện Nghiệp)			5.500.000
15	Hồ Quang Cảnh, xã Thiện Nghiệp (ĐT 715)	ĐT 706B	Hết trường tiểu học Thiện Nghiệp 2	5.500.000
		Trường tiểu học Thiện Nghiệp 2	Hết xã Thiện Nghiệp	3.300.000
16	Hồ Giáo (xã Thiện Nghiệp)			5.500.000
17	Trần Khát Chân			5.500.000
18	Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)	Trường Chinh	Giáp xã Hàm Hiệp	10.300.000
19	Phạm Thị Tư	Giáp Đặng Văn Lãnh - bên hông Ủy ban nhân dân xã Phong Nẫm	Giáp Đại Nẫm	6.600.000
20	Phan Trọng Tuệ	Đặng Văn Lãnh (địa chỉ đỏ)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh (Trường tiểu học Phong Nẫm)	6.600.000
21	Trần Hữu Xoàng	Đoạn giáp đường Hồ Quang Cảnh	Giáp đường Huỳnh Sanh Nam	3.500.000
22	Huỳnh Sanh Nam	Đoạn giáp đường Trần Hữu Xoàng	Giáp đường Bàu Me	5.500.000
23	Khu tái định cư thôn Tiến Bình	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính khu dân cư)		6.600.000
		Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		6.200.000
		Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		5.900.000
		Các lô phía trong		5.750.000
24	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính khu dân cư)		6.600.000
		Các lô phía trong		5.750.000
25	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719, xã Tiến Thành	Các lô mặt tiền đường (trục đường chính khu dân cư)		9.100.000
		Các lô phía trong		8.000.000
26	Nguyễn Tấn Định	Ngã tư trung tâm xã Thiện Nghiệp	Nhà bà Nguyễn Thị Hoa	9.450.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	9.000.000
27	Hòn Giồ	Hòn Giồ	Thuận Quý	10.000.000
28	Trần Lê	Phần còn lại thuộc xã Tiến Thành		7.700.000

4. Giá đất ở đô thị

a) Các phường nội thị thành phố Phan Thiết

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Cả con đường		8.900.000
2	Bà Triệu	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thị Hồng Gấm	16.700.000
3	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		16.800.000
4	Bùi Viện	Cả con đường		14.000.000
5	Cao Bá Quát	Ngư Ông	Trưng Trắc	14.000.000
6	Cao Hành	Cả con đường		18.400.000
7	Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	31.000.000
8	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	18.400.000
9	Cống Quỳnh	Cả con đường		14.000.000
10	Cường Để	Cả con đường		9.900.000
11	Châu Văn Liêm	Cả con đường		16.700.000
12	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	16.700.000
13	Chu Văn An	Phần còn lại		14.000.000
14	Dã Tượng	Cả con đường		11.000.000
15	Đào Duy Anh	Cả con đường		15.000.000
16	Đào Duy Từ	Cả con đường		9.900.000
17	Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	31.000.000
18	Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố D	7.500.000
19	Đặng Thị Nhu	Cả con đường		14.000.000
20	Đặng Trần Côn	Cả con đường		9.900.000
21	Đặng Văn Lãnh	Cả con đường		19.200.000
22	Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		15.000.000
23	Đinh Công Tráng	Cả con đường		13.500.000
24	Đinh Tiên Hoàng	Cả con đường		43.200.000
25	Đoàn Thị Điểm	Phan Đình Phùng	Lê Lai	14.000.000
26	Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	31.000.000
27	Đội Cung	Trần Phú	Lê Lai	14.000.000
28	Đường 19 tháng 4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	21.300.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
29	Đường 19 tháng 4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	19.200.000
30	Đường 19 tháng 4	Cầu Bến Lội	Giáp ranh Hàm Thuận Bắc	18.400.000
31	Hà Huy Tập	Đoạn đã trải nhựa	Phường Lạc Đạo {trước đây là phường Đức Thắng (cũ)}	8.800.000
32	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Sân vận động	19.700.000
33	Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	19.500.000
34	Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	14.000.000
35	Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		8.800.000
36	Hiền Vương	Cả con đường		22.200.000
37	Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	31.000.000
38	Hoàng Diệu	Cả con đường		11.700.000
39	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		14.000.000
40	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		11.700.000
41	Hồ Đắc Di (Khu dân cư 19 tháng 4)	Cả con đường		15.000.000
42	Hồ Ngọc Lầu	Cả con đường		12.800.000
43	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh Nghị	74.900.000
44	Hùng Vương	Đoạn còn lại		43.200.000
45	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		9.000.000
46	Kim Đồng	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	37.200.000
47	Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	16.700.000
47	Lâm Hồng Long	Cả con đường		11.700.000
48	Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	31.000.000
49	Lê Hồng Phong	Cả con đường		37.200.000
50	Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200.000
51	Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300.000
52	Lê Lai	Cả con đường		18.400.000
53	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường Cao đẳng cộng đồng	37.200.000
54	Lê Lợi	Trường Cao đẳng cộng đồng	Võ Thị Sáu	21.300.000
55	Lê Ngọc Hân	Đường Vạn Thủy Tú	Hà Huy Tập	9.900.000
56	Lê Phụng Hiểu (Khu dân cư Văn Thánh)	Cả con đường		17.600.000
57	Đống Đa (Khu dân cư Văn Thánh)	Cả con đường		17.600.000
58	Chi Lăng (Khu dân cư Văn Thánh)	Cả con đường		17.600.000
59	Đặng Dung (Khu dân	Cả con đường		17.600.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	cư Văn Thánh)			
60	Lê Quý Đôn	Cả con đường		25.700.000
61	Lê Thánh Tôn	Cả con đường		14.000.000
62	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Phú	Võ Văn Tần	14.600.000
63	Lê Văn Hưu	Cả con đường		9.900.000
64	Lê Văn Phấn	Cả con đường		20.200.000
65	Lương Định Của	Cả con đường		15.000.000
66	Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		7.700.000
67	Lương Thế Vinh	Cả con đường		18.105.000
68	Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		11.700.000
69	Lý Công Uẩn	Cả con đường		15.100.000
70	Lý Đạo Thành	Cả con đường		12.800.000
71	Lý Tự Trọng	Cả con đường		43.400.000
72	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	43.200.000
73	Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		34.700.000
74	Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		12.800.000
75	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	25.600.000
76	Ngô Quyền	Cả con đường		18.400.000
77	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	43.200.000
78	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	37.200.000
79	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	43.400.000
80	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	17.400.000
81	Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		16.700.000
82	Nguyễn Biểu	Cả con đường (đường bê tông)		12.800.000
83	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		14.000.000
84	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		16.700.000
85	Nguyễn Du	Cả con đường		38.400.000
86	Nguyễn Gia Tú	Cả con đường		37.280.000
87	Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	21.300.000
88	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	19.500.000
89	Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu Ông Quý	19.100.000
90	Nguyễn Huệ	Cả con đường		138.690.000
91	Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		11.700.000
92	Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố C	11.900.000
93	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		11.500.000
94	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G Khu dân	21.300.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	(Khu dân cư Trung tâm thương mại Bắc Phan Thiết)		cư Trung tâm thương mại Bắc Phan Thiết	
95	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		12.800.000
96	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		45.400.000
97	Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	21.300.000
98	Nguyễn Tương	Phần còn lại		20.200.000
99	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		43.200.000
100	Nguyễn Thị Định	Cả con đường		31.500.000
101	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		48.600.000
102	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường		14.235.000
103	Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		18.100.000
104	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		37.200.000
105	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		31.000.000
106	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		31.000.000
107	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư Văn Thánh, Khu dân cư Phú Tài - Phú Trinh và Khu dân cư Kênh Bàu		31.500.000
108	Nguyễn Văn Tố	Cả con đường		11.700.000
109	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	37.200.000
110	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		23.100.000
111	Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		17.000.000
112	Nguyễn Xuân Ôn	Cả con đường		14.000.000
113	Ngư Ông	Cả con đường		15.000.000
114	Ông Ích Khiêm	Cả con đường		13.140.000
115	Pasteur	Cả con đường		8.300.000
116	Phạm Hùng	Đường 19 tháng 4	Hết ranh Trường chuyên Trần Hưng Đạo	40.600.000
117	Phạm Hùng	Đoạn còn lại		38.600.000
118	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		19.200.000
119	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	37.200.000
120	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	Võ Thị Sáu	31.000.000
121	Phan Bội Châu	Cả con đường		33.500.000
122	Phan Chu Trinh	Cả con đường		18.400.000
123	Phan Đình Phùng	Cả con đường		31.000.000
124	Phan Huy Chú	Cả con đường		15.100.000
125	Phan Trung	Cả con đường		15.100.000
126	Phó Đức Chính	Cả con đường		16.700.000
127	Phùng Hưng	Cả con đường		11.700.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
128	Tăng Bạt Hổ	Cả con đường		13.500.000
129	Tô Hiến Thành	Cả con đường		13.500.000
130	Tô Vĩnh Diện	Cả con đường		17.000.000
131	Tôn Đản	Ngư Ông	Hà Huy Tập	9.900.000
132	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sở Muối	64.200.000
133	Tôn Đức Thắng	Cầu Sở Muối	Vòng xoay phía Bắc	43.200.000
134	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	37.200.000
135	Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Cả con đường		31.000.000
136	Tú Luông	Cả con đường		8.300.000
137	Tuệ Tĩnh (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	31.000.000
138	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	43.200.000
139	Tuyên Quang	Đoạn còn lại		43.400.000
140	Từ Văn Tư	Nguyễn Hội	Trần Hưng Đạo	19.200.000
141	Thái Phiên	Cả con đường		17.800.000
142	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200.000
143	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	24.500.000
144	Trần Anh Tôn	Cả con đường		13.500.000
145	Trần Cao Vân	Cả con đường		15.100.000
146	Trần Huy Liệu (Khu dân cư 19 tháng 4)	Lô F 30 Khu dân cư 19 tháng 4	Đào Duy Anh	14.500.000
147	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	30.100.000
148	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	54.000.000
149	Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375.000
150	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100.000
151	Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100.000
152	Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	15.700.000
153	Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết phường Đức Long	14.700.000
154	Trần Nhật Duật	Cả con đường		14.000.000
155	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay Ngã Bảy	40.900.000
156	Trần Phú	Vòng xoay Ngã Bảy	Cầu Dục Thanh	41.000.000
157	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	21.300.000
158	Trần Phú	Phần còn lại		19.200.000
159	Trần Quang Diệu	Cả con đường		16.800.000
160	Trần Quang khải	Cả con đường		13.800.000
161	Trần Quốc Toản	Cả con đường		48.600.000
162	Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết phường Đức Long	18.400.000
163	Triệu Quang Phục	Cả con đường		15.100.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
164	Trưng Nhị	Cầu Lê Hồng Phong	Trần Phú	37.200.000
165	Trưng Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	24.500.000
166	Trưng Nhị	Phần còn lại		21.300.000
167	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	50.800.000
168	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	34.950.000
169	Trưng Trắc	Ngư Ông	Cảng cá	17.000.000
170	Trương Công Định	Cả con đường		19.200.000
171	Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Cầu Cà Ty	17.700.000
172	Trương Gia Hội	Cả con đường		17.000.000
173	Trương Gia Mô	Cả con đường		21.300.000
174	Trương Hán Siêu (dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	31.455.000
175	Trương Văn Ly	Cả con đường		15.500.000
176	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		21.300.000
177	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		12.800.000
178	Võ Hữu	Cả con đường		15.100.000
179	Võ Liêm Sơn	Cả con đường		11.700.000
180	Võ Thị Sáu	Cả con đường		17.400.000
181	Võ Văn Dũng	Cả con đường		11.700.000
182	Võ Văn Dũng (nối dài)	Thủ Khoa Huân	Xuất nhập khẩu thủy sản Đà Nẵng	14.000.000
183	Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	64.200.000
184	Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học công nghệ	48.600.000
185	Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		43.200.000
186	Võ Văn Tần	Cả con đường		18.000.000
187	Yersin	Cả con đường		12.800.000
188	Đặng Tiến Đông (nội bộ Khu dân cư Kênh Bàu)	Cả con đường		16.320.000
189	Đặng Thái Thân (nội bộ Khu dân cư Kênh Bàu)	Cả con đường		16.320.000
190	Nguyễn Trọng Lội (nội bộ Khu dân cư Đông Xuân An)	Cả con đường		17.400.000
191	Nguyên Hồng (Trung tâm Thương mại Bắc Phan Thiết)	Cả con đường		37.200.000
192	Lê Trọng Tấn (Trung tâm Thương mại Bắc Phan Thiết)	Cả con đường		37.280.000
193	Trần Quỳnh (nội bộ	Cả con đường		17.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Khu dân cư Đông Xuân An)			
194	Đào Cam Mộc	Cả con đường		17.600.000
195	Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		31.000.000
196	Đinh Lễ	Cả con đường		17.400.000
197	Gò Tranh	Cả con đường		15.800.000
198	Bế Văn Đàn	Cả con đường		17.000.000
199	Hoàng Ngọc Phách	Cả con đường		11.700.000
200	Lê Quang Đạo	Cả con đường		17.600.000
201	Ngô Tất Tố	Cả con đường		15.000.000
202	Nguyễn Bình	Cả con đường		17.400.000
203	Nguyễn Duy Trinh	Cả con đường		17.400.000
204	Nguyễn Văn Huyên	Đường trong Khu dân cư Tam Biên		24.500.000
205	Nguyễn Xí	Cả con đường		17.600.000
206	Phan Văn Trị	Cả con đường		17.400.000
207	Trần Thủ Độ	Cả con đường		17.600.000
208	Trần Nguyên Hãn	Cả con đường		17.600.000
209	Khúc Hạo	Cả con đường		17.600.000
210	Võ Chí Công	Cả con đường		19.300.000
211	Vũ Ngọc Phan	Cả con đường		15.000.000
212	Cô Giang	Cả con đường		11.700.000
213	Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	17.600.000
214	Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	17.600.000
215	Khúc Thừa Dụ (nội bộ Khu dân cư Văn Thánh 3A)	Cả con đường		17.600.000
216	Nguyễn Tuân (đường nội bộ Khu dân cư Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000.000
217	Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ Khu dân cư Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000.000
218	Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ Khu dân cư Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000.000
219	Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	19.900.000
220	Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ Khu dân cư Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
221	Phan Kế Bính (đường nội bộ Khu dân cư Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900.000
222	Cù Chính Lan (đường nội bộ Khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000.000
223	Hoàng Cầm (đường nội bộ Khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000.000
224	Phạm Huy Thông	Dãy Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Cuối lô G63 (Trường tiểu học Phú Trinh 1)	19.900.000
225	Mai Thúc Loan	Cả con đường		12.800.000
226	Phạm Tuấn Tài	Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	31.000.000
227	Đặng Thai Mai	Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000.000
228	Lê Văn Lương	Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	31.000.000
229	Lê Thanh Nghị	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000.000
230	Lê Văn Thiêm	Tôn Đức Thắng	Giáp phường Bình Hưng (cũ)	12.800.000
231	Nguyễn Thế Lâm	Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	31.000.000
232	Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500.000
233	Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500.000
234	Nguyễn Bỉnh Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Nguyễn Quý Đôn	Nguyễn Huy Tự	24.500.000
235	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	12.800.000
236	Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Quý Đôn	18.400.000
237	Hoàng Quốc Việt (nội bộ Khu dân cư Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	17.400.000
238	Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	20.000.000
239	Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	20.000.000
240	Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Khu dân cư Đông Xuân An	20.000.000
241	Trần Đại Nghĩa (nội bộ Khu dân cư Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
242	Huỳnh Văn Nghệ	Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	20.000.000
243	Hoàng Đạo Thành	Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	15.000.000
244	Văn Cao (Khu dân cư Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000.000
245	Cao Xuân Huy (Khu dân cư Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000.000
246	Trúc Khê (Khu dân cư Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000.000
247	Phan Phu Tiên (Khu dân cư Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000.000
248	Ký Con (Khu dân cư Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000.000
249	Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn Nghệ	Trần Đại Nghĩa	20.000.000
250	Hoàng Sa (Khu dân cư Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000.000
251	Trường Sa (Khu dân cư Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000.000
252	Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (Đồn biên phòng 444)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài	20.824.000
253	Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700.000
254	Ngô Gia Khảm (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700.000
255	Dương Quảng Hàm (Khu dân cư A&E)	Cả con đường		16.700.000
256	Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả con đường		16.700.000
257	Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	16.700.000
258	Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	11.700.000
259	Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Võ Văn Tần	Nguyễn Khắc Nhu	15.100.000
260	Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tần	15.100.000
261	Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	15.100.000
262	Hoài Thanh (Khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000.000
263	Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	16.700.000
264	Yết Kiêu	Cả con đường		14.235.000
265	Các con đường chưa	Khu dân cư Trung tâm thương mại Bắc Phan		17.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	có tên trong các khu dân cư	Thiết		
		Khu dân cư Hùng Vương I		21.300.000
		Khu dân cư Nguyễn Tất Thành		21.300.000
		Khu tái định cư Đông Xuân An		21.300.000
		Khu dân cư Bắc Xuân An		15.100.000
		Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn 2A		24.200.000
		Khu dân cư Đông Xuân An		21.300.000
		Khu dân cư số 2 đại lộ Hùng Vương		21.300.000
		Khu dân cư 19 tháng 4		18.400.000
		Khu dân cư Kênh Bàu		9.900.000
		Khu dân cư Suối Bà Tiên		9.900.000
		Khu dân cư Võ Văn Tần		15.100.000
		Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh		19.900.000
		Đường nhựa bên hông Đồn biên phòng 444 và đường vành đai Khu dân cư A&E		15.100.000
		Khu tập thể Văn Công		14.000.000
		Khu dân cư Văn Thánh		17.600.000
		Khu dân cư A&E		16.700.000
		Khu dân cư Khu phố 7 phường Đức Long		8.800.000
		Khu tái định cư Phong Nẫm		9.900.000
		Khu dân cư Phố biển Phan Thiết (đường rộng 18m)		60.300.000
		Khu dân cư Phố biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại)		56.400.000
266	Các con đường ≥ 4m còn lại			7.300.000
267	Dương Đình Nghệ	Cả con đường		14.000.000
268	Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	31.000.000
269	Đào Duy Tùng	Cả con đường		31.000.000
270	Bùi Sương Trạch	Nguyễn Phúc Khoát	Phạm Đình Hổ	16.700.000
271	Đường Lâm Đình Trúc	Phần còn lại		9.000.000
272	Mạc Thị Bưởi	Giáp đường quy hoạch	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000.000
273	Măng Đa	Nguyễn Viết Xuân	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000.000
274	Trương Sanh Thạch	Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000.000
275	Ngô Thị Ngư	Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000.000
276	Nguyễn Thị Hòa	Ngô Thị Ngư	Đường quy hoạch	17.000.000
277	Phạm Minh Tư	Ngô Thị Ngư	Giáp đường quy hoạch	17.000.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
278	Nguyễn Thanh Mận	Mặc Thị Bưởi	Nguyễn Viết Xuân	17.000.000
279	Nguyễn Văn Nhân	Bế Văn Đàn	Đường quy hoạch	17.000.000
280	Dương Thị Xuân Quý	Cả con đường		17.400.000
281	Đỗ Quang	Cả con đường		17.400.000
282	Đốc Ngữ	Cả con đường		17.400.000
283	Đỗ Ngọc Du	Cả con đường		20.000.000
284	Đường nhựa nội bộ trong Khu tái định cư Xuân An	Trường mầm non Xuân An	Phòng khám bác sĩ Thuận	15.800.000

b) Các phường Hàm Tiến, Mũi Né

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cả con đường	Giáp đường Trương Gia Hội	7.400.000
2	Chế Lan Viên	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp trụ sở Khu phố 5	13.500.000
3	Chế Lan Viên	Phần còn lại		7.400.000
4	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		12.660.000
5	Hồ Quang Cảnh	Địa phận Hàm Tiến		11.200.000
6	Hồ Xuân Hương	Ủy ban nhân dân phường (cũ)		7.400.000
7	Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		10.100.000
8	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Vòng xoay	20.239.000
9	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Hàm Tiến	18.100.000
10	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa phận phường Hàm Tiến		22.257.000
11	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thông	Ngã ba Bàu Tàn	23.500.000
12	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Bàu Tàn	Hồ Quang Cảnh	23.000.000
13	Nguyễn Minh Châu	Cả con đường		8.700.000
14	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường		6.990.000
15	Xuân Diệu	Cả con đường		7.400.000
16	Tô Hiệu	Chùa Linh Long Tự	Vạn Nam Hải	5.300.000
17	Nguyễn Hữu Thọ	Hồ Xuân Hương	Vòng xoay ĐT 706B	13.500.000
18	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Minh Châu	Bà Huyện Thanh Quan	5.300.000
19	Nguyễn Cơ Thạch	Trạm bảo vệ rừng Long Sơn	Khu dân cư khu phố Suối Nước	7.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
20	Xuân Thủy	Nguyễn Hữu Thọ	Giáp xã Hồng Phong	8.700.000
21	Nam Cao	Cả con đường		5.300.000
22	Nguyễn Công Hoan	Huỳnh Thúc Kháng	Võ Nguyên Giáp	7.400.000
23	Nguyễn Đức Thuận	Cả con đường		6.990.000
24	Hòa Bình	Cả con đường		13.500.000
25	Nguyễn Tấn Định	Cả con đường		13.500.000
26	Bùi Xuân Phái	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà ông Hoàng Công Đăng	8.155.000
27	Nguyễn Khiêm Ích	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	Nhà ông Nguyễn Xi	5.900.000
28	Nội bộ Khu dân cư khu phố 1			12.660.000
29	Nội bộ Khu dân cư 1 tháng 8	Cả con đường		7.000.000
30	Các con đường ≥ 4m còn lại			4.778.000

c) Phường Phú Hài

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	13.200.000
2	Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba 706B	11.000.000
3	Nguyễn Thông	Ngã ba 706B	Nguyễn Đình Chiểu	11.000.000
4	Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		10.500.000
5	Đường 1-5	Cả con đường		13.200.000
6	Hàn Mặc Tử	Cả con đường		7.500.000
7	Ung Chiếm	Cả con đường		7.500.000
8	Võ Nguyên Giáp	Cả con đường (gồm phường Phú Hài, Hàm Tiến, Mũi Né)		19.100.000
9	Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Hài		7.035.000
10	Hoàng Sâm (xóm Ốc)	Cả con đường		6.400.000
11	Phan Huy Ích (đường Phú Hài - Kim Ngọc)	Cả con đường		6.400.000
12	Khu dân cư Tân Việt Phát			17.800.000
13	Các con đường ≥ 4m còn lại			5.954.000
14	Hoa Bằng	Đường liên thôn khu phố 4, 5 (nhà ông Nguyễn Tâm)	Giáp điểm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch	6.000.000
15	Hoàng Văn Thái	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Châu Văn Liêm	6.200.000
16	Hoàng Tích Trí	Đường Tuệ Tĩnh	Giáp đường Lê Thành Nghị	6.200.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
17	Trần Tử Bình	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp Sở Tài chính	6.200.000

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch ven biển**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển		
1	Phường Bình Hưng {trước đây là phường Hưng Long (cũ)}	Khu du lịch bãi biển Thương Chánh	9.802.000
2	Phường Phú Hài		3.770.000
3	Phường Hàm Tiến	Đá ông Địa đến ngã ba đi Bàu Tàn	10.556.000
		Ngã ba đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh	7.540.000
		Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né	6.032.000
4	Phường Mũi Né	Khu vực 1 (từ giáp phường Hàm Tiến đến khu vực Bãi trước)	3.619.000
		Khu vực 2 (từ khu vực Bãi Sau tính đến dự án Biển Nam cũ)	3.318.000
		Khu vực 3 (từ dự án đồi Hòn Rơm đến dự án An Nhiên)	1.885.000
		Khu vực 4 (giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)	745.000
5	Xã Tiến Thành		1.131.000
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		

III. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực trên địa bàn thành phố Phan Thiết

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất
1	Khu chế biến thủy sản phía Nam Cảng cá Phan Thiết	2.750.000
2	Khu Cảng cá Phan Thiết {phường Lạc Đạo (trước đây là phường Đức Thắng (cũ)}	4.000.000
3	Khu chế biến nước mắm Phú Hài (phường Phú Hài)	2.750.000

PHỤ LỤC 07:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN NAM

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	220.000	151.000	92.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	143.000	108.000	72.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	111.000	81.000	52.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	243.000	155.000	108.000	77.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	148.000	104.000	79.000	69.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	114.000	76.000	55.000	49.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	314.000	188.000	129.000	97.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	176.000	158.000	105.000	73.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	144.000	111.000	71.000	49.000

4. Giá đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Tân Thuận, Tân Thành	140.000	99.000	66.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	61.900	49.600	24.800
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	47.000	34.600	14.700
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	30.900	17.400	8.800

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	31.000	17.400	4.200
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	21.400	12.400	3.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	17.300	8.700	2.200

c) Đất rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	44.200	24.800	6.000
Thuận Quý	30.000	17.300	4.200

2. Giá đất lâm nghiệp nằm trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng)

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m^2

- Vị trí 2: 20.000 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Hàm Mỹ	Nhóm 2	3.904.000	2.342.000	2.010.000	1.543.000	1.155.000
Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý	Nhóm 3	2.487.000	1.492.000	1.258.000	1.012.000	720.000
Mương Mán, Tân Lập	Nhóm 4	1.809.000	1.085.000	866.000	693.000	520.000
Tân Thuận	Nhóm 5	1.144.000	873.000	640.000	512.000	384.000
Hàm Thạnh	Nhóm 6	980.000	720.000	548.000	438.000	329.000
Hàm Cần	Nhóm 9	570.000	419.000	320.000	255.000	192.000
Mỹ Thạnh	Nhóm 10	407.000	298.000	227.000	182.000	136.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Cầu Sông Phan	1.400.000
		Cầu Sông Phan	Cống lò gạch Quang Trung	2.750.000
		Cống lò gạch Quang Trung	Giáp thị trấn Thuận Nam	2.200.000
2	Xã Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	3.400.000
		Giáp Trường Tiểu học Hàm Minh 2	Giáp xã Hàm Cường	2.450.000
3	Xã Hàm Cường	Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Kiệm	3.100.000
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	2.450.000
4	Xã Hàm Kiệm	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	2.800.000
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	3.900.000
5	Xã Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp cống thoát nước bọng Bà Sáu	5.800.000
		Cống thoát nước bọng Bà Sáu	Giáp xã Tiến Lợi	9.200.000
II. Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán				
6	Xã Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A	Cống Mương Cái	5.500.000
		Cống Mương Cái	Hết ranh giới cổng thôn văn hóa Phú Phong	3.750.000
		Cổng thôn văn hóa Phú Phong	Giáp xã Mương Mán	3.000.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
7	Xã Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	3.000.000
		Cầu Cháy	Giáp ranh giới xã Hàm Mỹ	2.350.000
III. Tỉnh lộ 712				
8	Xã Tân Thuận	Từ ngã ba cua 3 sào	Hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.910.000
		Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã	Giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	1.750.000
		Các đoạn còn lại (ngã ba cua 3 sào đến giáp thị trấn Thuận Nam)		1.150.000
IV. Tỉnh lộ 718				
9	Xã Mương Mán	Ngã ba chùa Phổ Đà	Hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mương Mán	2.700.000
		Giáp Trường Trung học cơ sở Mương Mán	Giáp xã Hàm Thạnh	1.700.000
		Các đoạn còn lại của xã (ngã ba chùa đến giáp xã Hàm Hiệp)		1.450.000
10	Xã Hàm Thạnh	Giáp xã Mương Mán	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	1.300.000
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	1.230.000
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp xã Hàm Cần	1.050.000
11	Xã Hàm Cần	Từ giáp xã Hàm Thạnh	Hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	710.000
		Ranh nhà bà Đà	Giáp Trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (Trạm 5)	430.000
		Giáp Trạm 5	Cuối thôn 1	640.000
V. Tỉnh lộ 719				
12	Xã Tân Thuận	Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Giáp cầu Quang	1.970.000
		Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Sân bóng đá Thanh Trà	1.600.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.170.000
13	Xã Tân Thành	Cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi Tân Thuận)	Hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Tiến	2.300.000
		cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi Tân Thuận)	Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	3.700.000
		Cuối Khu dân cư Kê Gà	Giáp xã Thuận Quý	4.200.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.520.000
		Ngã tư Thạnh Mỹ	Đường Hòn Lan - Tân Hải	2.500.000
14	Xã Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		4.200.000
VI. Đường liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)				

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
15	Xã Hàm Kiệm	Quốc lộ 1 A	Cống bà Phu	1.710.000
		Cống bà Phu	Đường sắt	1.300.000
		Đường sắt	Giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam	970.000
16	Xã Hàm Thạnh	Giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam	Giáp cầu Nà Cam	1.000.000
		Giáp cầu Nà Cam	Giáp Nhà máy nước Ba Bàu	1.050.000
		Nhà máy nước Ba Bàu	Giáp ranh Hàm Cần (ngã ba cây Cầy)	580.000
17	Xã Hàm Cần	Giáp ranh Hàm Thạnh	Cuối làng thôn 3	430.000
18	Xã Mỹ Thạnh	Toàn địa bàn xã		390.000
VII. Đường liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)				
19	Xã Hàm Minh	Quốc lộ 1A	Cầu ông Sự	2.850.000
		Cầu ông Sự	Ngã ba kinh tế Mũi Né	2.000.000
		Ngã ba kinh tế Mũi Né	Giáp ranh khu bảo tồn	1.000.000
20	Xã Thuận Quý	Giáp xã Hàm Minh	Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	1.300.000
		Đất nhà ông Học (dốc cua)	Hết ranh giới đất chùa Thuận Phú	2.300.000
		Chùa Thuận Phú	Giáp đường ĐT 719	2.650.000
VIII	***Đường Hòn Lan - Tân Hải***			
21	Xã Tân Thành, xã Tân Thuận	Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành		3.700.000
		Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp	Ngã tư Thạnh Mỹ - Hòn Lan	3.500.000
B	**ĐƯỜNG NHỰA LIÊN THÔN XÃ; ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**			
21	Xã Tân Lập	Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập		950.000
22	Xã Hàm Mỹ	Đoạn từ thôn Văn Lâm nhà ông Trần Văn Sơn đi cầu Đúc xã Hàm Hiệp (cả tuyến)		2.250.000
23	Xã Mương Mán, xã Hàm Thạnh	Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Mương Mán đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh		710.000
24	Xã Mương Mán	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới		1.950.000
25	Xã Tân Lập	Đường nội bộ Khu tái định đường cao tốc xã Tân Lập		800.000
26	Xã Mương Mán	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Mương Mán		1.230.000
27	Đường từ cầu Bà Liễu đi thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh	Đoạn cầu Bà Liễu	Cổng thôn Ba Bàu	820.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
28	Hàm Thạnh	Đường thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh		700.000
29	Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mương Mán mới	Đường vào chùa Bình Sơn kéo dài	Tỉnh lộ ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán	2.000.000
30	Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan) đoạn qua xã Tân Lập, Hàm Minh	Cả tuyến		2.500.000

3. Giá đất ở đô thị - thị trấn Thuận Nam

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Giáp cầu số 2	2.600.000
	(Bưu điện huyện Hàm Thuận Nam đi Khu du lịch Tà Cú cũ)	Cầu số 2	Giáp Khu du lịch Tà Cú (cuối đường)	2.000.000
2	Các con đường thuộc Khu dân cư Thuận Nam			3.700.000
3	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		2.600.000
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (cổng văn hóa khu phố Nam Trung)		Giáp đường Lê Duẩn	2.500.000
5	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập)	Toàn bộ con đường		2.600.000
6	Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan)		Toàn bộ con đường	2.700.000
7	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	2.200.000
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300m	6.400.000
		Đoạn còn lại		5.100.000
9	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Giáp cầu	4.000.000
		Từ cầu	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	2.300.000
10	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa	4.600.000
11	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		2.900.000
12	Trần Hưng Đạo	Đường vào công ty thanh long Đài Loan (đường Quang Trung)	Giáp đường Trần Phú (ngã ba Công an huyện)	5.000.000
		Giáp đường Trần Phú (ngã ba Công an huyện)	Cầu Ông Quý	6.400.000
		Cầu Ông Quý	Bưu điện Thuận Nam	7.400.000
		Bưu điện Thuận Nam	Giáp xã Tân Lập	5.000.000
13	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m			1.300.000
14	Đường Trần Phú (cả tuyến)			5.600.000
15	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 1A (Km 31)	Giáp xã Tân Lập	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
16	Đường Lê Hồng Phong	Quốc lộ 1 A	Đường Lê Duẩn	1.300.000
17	Đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	Cuối khu dân cư	3.700.000
18	Đường Bùi Thị Xuân	Sau chợ Thuận Nam	Cuối khu dân cư	3.700.000
19	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1A (ViettinBank)	Giáp Lê Duẩn	1.300.000
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	1.300.000
21	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	1.300.000
22	Đường Tô Vĩnh Diện	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	1.300.000
23	Đường Nguyễn Thị Định	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	1.300.000
24	Đường Nguyễn Tri Phương	Vật liệu xây dựng Minh Hoà	Khu dân cư	1.300.000
25	Đường Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	Khu dân cư	1.300.000
26	Đường Lương Văn Năm	Nguyễn Minh Châu	Cầu Hiệp Tân	800.000

4. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch tiếp giáp biển**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Thuận Quý		646.800
2	Xã Tân Thành		612.920
B	**Nhóm đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước**		
1	Khu cáp treo Tà cú		369.600
2	Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền		295.680
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

PHỤ LỤC 08:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM TÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm khác bao gồm cả đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	140.000	105.000	83.000	72.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	113.000	90.000	80.000	67.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	160.000	119.000	93.000	78.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	125.000	100.000	85.000	70.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	44.084	26.322	15.301
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	35.738	23.005	13.696

b. Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	23.500	14.500	3.500
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	19.500	12.000	2.700

2. Giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng)

- Vị trí 1: 70.085 đồng/m^2
- Vị trí 2: 42.051 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Tân Phúc	Nhóm 4	1.276.800	801.000	605.200	498.400	391.600
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	1.140.000	912.000	810.000	445.000	356.000
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	600.600	486.200	400.000	336.000	272.000
Sông Phan	Nhóm 7	647.500	518.000	451.500	295.750	236.600

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Đường số 13	1.000.000
		Đường số 13	Cầu Sông Giêng	720.000
		Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	2.000.000
		Cầu Suối Le	Giáp thị trấn Tân Minh	820.000
2	Xã Tân Phúc	Giáp thị trấn Tân Minh	Cống Mười Bò (1758+800)	1.500.000
		Cống Mười Bò (1758+800)	Km 1758	1.800.000
		Km 1758	Giáp thị trấn Tân Nghĩa	800.000
3	Xã Sông Phan	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	3.200.000
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	2.000.000
		Cầu Tà Mon	Giáp Hàm Thuận Nam	1.500.000
II. Quốc lộ 55				
1	Xã Sông Phan	Giáp Hàm Thuận Nam	Cầu vượt đường cao tốc	470.000
		Cầu vượt đường cao tốc	Đường vào nghĩa trang huyện	1.700.000
		Đường vào nghĩa trang huyện	Giáp Quốc lộ 1A	1.800.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Xã Tân Hà	Giáp thị trấn Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội	650.000
		Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào làng dân tộc	1.000.000
		Đường vào làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	570.000
3	Xã Tân Xuân	Giáp xã Tân Hà	Đường vào Ủy ban nhân dân xã	680.000
		Đường vào Ủy ban nhân dân xã	Hết nhà thờ Châu Thủy	1.200.000
		Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp xã Tân Phước (thị xã La Gi)	1.000.000
4	Xã Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Phước (thị xã La Gi)	Nhà thờ Phục Sinh	750.000
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã ba Suối Son	900.000
		Ngã ba Suối Son	Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	450.000
		Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Thắng	380.000
5	Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã ba đi thôn Hồ Lân	1.600.000
		Ngã ba đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	2.300.000
		Cầu Du Đế	Ranh xã Thắng Hải	1.600.000
6	Xã Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Cây xăng Thành Đạt	900.000
		Cây xăng Thành Đạt	Cầu Sông Chùa	1.000.000
		Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	950.000
III. Đường Số 12 (Đường Grao cũ)				
1	Xã Tân Đức	Quốc lộ 1A	Ngã ba Nọng Heo	1.100.000
		Ngã ba Nọng Heo	Suối Nhĩ	380.000
		Suối Nhĩ	Giáp khu dân cư trung tâm	200.000
		Đường nội bộ khu dân cư trung tâm		370.000
		Hết khu dân cư trung tâm	Giáp Suối Kiết, Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	210.000
IV. Đường 720				
1	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		1.100.000
A. KHU DÂN CƯ MỚI				
1	Khu dân cư tập trung xã Tân Đức	Khu A, khu B mặt tiếp giáp đường số 12		1.100.000
		Khu C; khu A, khu B mặt không tiếp giáp đường số 12		880.000

3. Giá đất ở đô thị

a) Thị trấn Tân Minh

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Ngô Ngọc Hưng	690.000
2	Chu Văn An	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4m)		500.000
3	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Đến hết nhà ông Lê Xuân Thắng	430.000
4	Hồ Xuân Hương	Lê Duẩn (ĐT 720)	Đường Nguyễn Trãi	1.500.000
5	Lê Duẩn	Ngã ba đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	3.000.000
6	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Đường Lê Quý Đôn	1.900.000
7	Lê Duẩn	Đường Lê Quý Đôn	Hết Trường tiểu học và trung học cơ sở Tân Minh	1.200.000
8	Lê Duẩn	Hết Trường tiểu học và trung học cơ sở Tân Minh	Giáp xã Tân Phúc	1.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu	500.000
10	Lê Đại Hành	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4m)		330.000
11	Lê Quý Đôn	Lê Duẩn	Nguyễn Trãi	600.000
12	Lý Thái Tổ	Cả con đường (nhựa ≥ 6m)		775.000
13	Lê Thái Tổ	Nguyễn Huệ	Nguyễn Phúc Chu	1.100.000
14	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Hồ Xuân Hương	1.700.000
15	Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại (rộng ≥ 4m)		690.000
16	Nguyễn Huệ	Xã Tân Đức	Cầu sông Dinh	1.700.000
17	Nguyễn Huệ	Cầu sông Dinh	UBND thị trấn	3.700.000
18	Nguyễn Huệ	UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	2.000.000
19	Nguyễn Phúc Chu (nhựa)	Nguyễn Huệ	Cổng K2	1.400.000
20	Nguyễn Thông	Nguyễn Huệ	Cống 1	1.100.000
21	Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		790.000
22	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ	1.100.000
23	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		600.000
24	Trần Thái Tông (rộng ≥ 4 m)	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm	600.000
25	Trần Thái Tông	Đoạn còn lại		345.000
26	Trần Phú (cấp phối ≥ 6m)	Nguyễn Huệ	Hết Nhà văn hóa khu phố 3	1.100.000
27	Trần Phú (cấp phối ≥ 6m)	Đoạn còn lại		775.000
28	Các đoạn đường còn lại rộng ≥ 4 m			330.000

b) Thị trấn Tân Nghĩa

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Giáp xã Tân Phúc	Tịnh xá Ngọc Hạnh	2.000.000
2	Hùng Vương	Tịnh xá Ngọc Hạnh	Đường vào Cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	5.000.000
3	Hùng Vương	Đường vào Cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	Hẻm 104 Hùng Vương	7.500.000
4	Hùng Vương	Hẻm 104 Hùng Vương	Quốc lộ 55	5.000.000
5	Hùng Vương	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	3.200.000
6	Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Sông Phan	2.000.000
7	Quốc lộ 55	Cầu 1	Đường vào nghĩa trang huyện	1.700.000
		Đường vào nghĩa trang huyện	Quốc lộ 1A	1.800.000
8	Quốc lộ 55	Quốc lộ 1A	Đường số 9	2.500.000
9	Quốc lộ 55	Đường số 9	Giáp đường Cách mạng tháng 8	1.800.000
10	Đường 22 tháng 4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	3.500.000
11	Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba 46	Đường 22 tháng 4	4.400.000
12	Đường Cách mạng tháng 8	Đường 22 tháng 4	Đường Hà Huy Tập	3.500.000
13	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Hà Huy Tập	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.100.000
14	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp ranh xã Tân Hà	1.200.000
15	Các đường nội bộ trong Khu dân cư Nghĩa Hòa 3			1.400.000
16	Các đường nội bộ trong Khu dân cư Nghĩa Hiệp			1.200.000
17	Các trục đường rộng ≥ 4m đến < 6m	Từ Hùng Vương, Cách mạng tháng 8, đường 22 tháng 4, Quốc lộ 55	≤ 100m	1.400.000
18	Các trục đường rộng ≥ 4m đến < 6m	Cách Hùng Vương, Cách mạng tháng 8, đường 22 tháng 4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	1.200.000
19	Đường ≥ 6m	Cách Hùng Vương, Cách mạng tháng 8, đường 22 tháng 4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	1.000.000
20	Đường ≥ 6m	Từ Hùng Vương, Cách mạng tháng 8, đường 22 tháng 4, Quốc lộ 55	≤ 100m	1.300.000
21	Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	≤ 100m	750.000
		Trên > 100m	Đến lò gạch Ngọc Mai	580.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
22	Hai Bà trưng	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
23	Trương Định	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
24	Phan Đình Phùng	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
25	Hà Huy Tập	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
26	Nguyễn Văn Trỗi	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
27	Nguyễn Thị Minh Khai	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
29	Hoàng Diệu	Cách mạng tháng 8	≤ 100m	830.000
		Trên > 100m	Hết con đường	750.000
30	Bà Triệu	Cả con đường		830.000
31	Phạm Văn Đồng	Cả con đường		2.500.000
32	Đường vào Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Giáp Hùng Vương	Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	1.300.000
		Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	770.000
		Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	Hết nhà ông Trần Thanh Nhàn	580.000

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch ven biển**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển		
1	Tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải		408.000
2	Các khu du lịch còn lại (các xã còn lại)		217.800
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

PHỤ LỤC 09:
BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ LA GI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Toàn bộ các xã	250.000	170.000	140.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Toàn bộ các xã	240.000	190.000	145.000	100.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Toàn bộ các xã	300.000	210.000	160.000	130.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Bình Tân, Tân Bình, Tân Hải, Tân Phước, Tân Tiến	60.264	32.400	12.636

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Toàn bộ các xã	26.000	14.000	4.000

2. Giá đất lâm nghiệp nằm trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 75.600 đồng/m^2
- Vị trí 2: 37.800 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Tân Hải	Nhóm 2	3.702.000	2.321.000	1.607.000	1.428.000	1.160.000
Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến	Nhóm 3	2.678.000	1.875.000	1.517.000	1.071.000	820.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)				
1	Quốc lộ 55 thuộc xã Tân Phước (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Tân Thiện	3.100.000
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Tân Xuân	3.100.000
II. Tỉnh lộ 719				
2	ĐT 719 thuộc xã Tân Hải (đường Lê Thánh Tôn)	Giáp xã Tân Tiến	Chùa Phước Linh	2.600.000
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	5.300.000
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	1.900.000
3	ĐT 719 thuộc xã Tân Tiến (đường Lý Thái Tổ)	Giáp xã Tân Bình	Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	2.500.000
		Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	Hết Mõm Đá Chim (thế kỷ 21)	5.200.000
		Mõm Đá Chim	Giáp xã Tân Hải	2.500.000
4	ĐT 719 thuộc xã Tân Bình (đường Nguyễn Chí Thanh)	Giáp phường Bình Tân	Hết Ủy ban nhân dân xã Tân Bình	3.100.000
		Giáp Ủy ban nhân dân xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	1.900.000

3. Giá đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Du (xã Tân Phước)	Quốc lộ 55	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	4.100.000
2	Lê Minh Công (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Phước Lộc	Đến giáp dự án du lịch Long Hải	3.600.000
3	Hùng Vương (xã Tân Bình và xã Tân Tiến)	Vòng xoay Hùng Vương	Đường ĐT 719 (đường Lý Thái Tổ)	3.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	Giáp ranh phường Bình Tân	3.400.000
5	Nguyễn Tri Phương (xã Tân Bình)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh phường Bình Tân	4.100.000
6	Đường nội bộ Khu tái định cư Hồ Tôm (xã Tân Phước)			3.400.000
7	Đường nội bộ Khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân (xã Tân Bình)			2.300.000
8	Đường Lý Nam Đế	Giáp ranh phường Tân An	Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	2.500.000
		Hết nhà bà Đỗ Thị Thiện	Hết con đường	1.700.000
9	Đường Lý Thường Kiệt (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân An	Quốc Lộ 55	1.800.000
10	Đường Đinh Bộ Lĩnh (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân Thiện	Quộc lộ 55	2.700.000
11	Đường nội bộ Khu dân cư Dâu Tằm (xã Tân Phước)			2.700.000
12	Khu tái định cư Ba Đăng (xã Tân Hải)	Đường nhựa		1.700.000
		Đường đất		1.600.000
13	Khu tái định cư Triều Cường 2 (xã Tân Phước)			1.600.000
14	Đường Lê Văn Duyệt (xã Tân Phước)	Cả con đường		1.600.000
15	Đường Trần Quang Diệu (xã Tân Phước)	Cả con đường	Đường Trần Quang Diệu (xã Tân Phước)	3.000.000
16	Đường Đào Duy Từ (xã Tân Phước)	Cả con đường	Đường Đào Duy Từ (xã Tân Phước)	3.500.000
17	Đường Nguyễn Thông (xã Tân Bình)	Nguyễn Tri Phương	Đến hết Cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	2.700.000
		Đoạn còn lại		1.600.000
18	Đường Lê Quang Định (xã Tân Bình)	Cả con đường		2.500.000
19	Đường Cù Chính Lan (xã Tân Bình)	Cả con đường		1.600.000
20	Đường Phạm Thế Hiển (xã Tân Bình)	Cả con đường		1.600.000
21	Đường Trần Khánh Dư (xã Tân Tiến)	Cả con đường		3.000.000
22	Đường Mai Thúc Loan (xã Tân Hải)	ĐT 719	Hết Trường trung học phổ thông Nguyễn Trường Tộ	3.500.000
23	Đường Nguyễn Thị Định (xã Tân Hải)	Cả con đường		2.700.000
24	Đường Triệu Thị Trinh (xã Tân Hải)	Cả con đường		2.700.000
25	Đường Nguyễn Trãi (xã Tân Bình)	Giáp phường Bình Tân	Đường Cù Chính Lan	1.600.000

4. Giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bác Ái	Cả con đường		12.600.000
2	Bến Chương Dương	Cầu ông Chắc	Nhà thờ Vinh Thanh	24.000.000
3	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.400.000
4	Cách mạng tháng 8	Ngã ba Nguyễn Trãi	Giáp biển	5.000.000
5	Cô Giang	Cả con đường		19.200.000
6	Châu Văn Liêm (thuộc phường Bình Tân)	Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Tân Bình	2.000.000
5	Diên Hồng	Cả con đường		12.600.000
7	Đinh Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Quốc lộ 55	5.600.000
8	Đường 23/4	Cả con đường		18.000.000
9	Đường La Gi	Cả con đường		11.000.000
10	Đường Lê Lai (đường Tân Lý 2)	Trước Uỷ ban nhân dân phường Bình Tân	Cầu Tân Lý	2.600.000
11	Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	Lê Lợi	30.000.000
12	Hai Bà Trưng	Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	26.400.000
13	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		5.600.000
14	Hòa Bình	Cả con đường		10.300.000
15	Hoàng Diệu	Từ cầu Đá Dựng	Giáp đường Lương Thế Vinh	6.400.000
		Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Văn Tám	3.700.000
16	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	30.000.000
17	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	18.000.000
18	Hoàng Hoa Thám	Hẽm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	18.000.000
19	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Nguyễn Trường Tộ	11.000.000
20	Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.000.000
		Đoạn còn lại		2.600.000
21	Nguyễn Hữu Thọ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.300.000
22	Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		2.400.000
23	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		3.100.000
24	Ký Con	Cả con đường		11.000.000
25	Kỳ Đồng 1	Cả con đường		5.000.000
26	Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.900.000
27	Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	30.000.000
28	Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý (phường Phước Hội)	11.000.000
29	Lê Minh Công	Ngã ba nhà thờ Vinh	Giáp ranh xã Tân	8.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Thanh	Phước	
30	Lê Thị Riêng	Cả con đường		7.400.000
31	Lê Văn Tám	Cả con đường		3.700.000
32	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã ba vào nghĩa trang	5.000.000
33	Lý Thường Kiệt (phường Tân An)	Ngã ba vào nghĩa trang	Giáp ranh xã Tân Phước	2.900.000
34	Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.900.000
35	Ngô Quyền	Cả con đường		5.600.000
36	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	2.400.000
		Ngô Gia Tự	Lê Văn Tám	2.900.000
		Lê Văn Tám	Giáp suối	2.400.000
37	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	5.000.000
38	Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	5.000.000
39	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		24.000.000
40	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		6.400.000
41	Nguyễn Huệ	Cả con đường		3.700.000
42	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	24.000.000
43	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	18.000.000
44	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		12.600.000
45	Nguyễn Trãi	Chân cầu Tân Lý	Ngã ba Cách mạng tháng 8	5.600.000
46	Nguyễn Trãi	Ngã ba Cách mạng tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.700.000
47	Nguyễn Trãi nối dài	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	2.400.000
48	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết đường nhựa	3.700.000
49	Nguyễn Trường Tộ	Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	11.000.000
50	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		6.400.000
51	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		3.700.000
52	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		6.400.000
53	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		5.600.000
54	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	24.000.000
55	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	18.000.000
56	Phan Bội Châu	Cả con đường		12.600.000
57	Phan Đăng Lưu	Cả con đường		3.700.000
58	Phan Đình Phùng	Cả con đường		11.000.000
59	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	12.600.000
60	Quốc lộ 55 (Tân	Ngã ba Ngô Quyền	Cầu Hai Hàng	6.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Thiện)			
61	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	3.500.000
62	Quỳnh Lưu	Cả con đường		18.000.000
63	Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	24.000.000
64	Thống Nhất	Từ nhà số 129 Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt kính Thiên Quang)	Bưu điện	18.000.000
65	Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	16.000.000
66	Trần Bình Trọng	Cả con đường		7.400.000
67	Trần Cao Vân	Thống Nhất	Nguyễn Trường Tộ	5.000.000
68	Trần Hưng Đạo	Thống Nhất	Trương Vĩnh Ký	21.500.000
69	Trương Định	Cả con đường		2.400.000
70	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	18.000.000
71	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		7.400.000
72	Võ Thị Sáu	Cả con đường		3.800.000
73	Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	2.400.000
74	Lưu Hữu Phước	Thống Nhất	Khu dân cư Cầu Đường	4.300.000
75	Mai Xuân Thưởng	Thống Nhất	Ngô Quyền	2.900.000
76	Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang thị xã La Gi	3.700.000
77	Trưng Trắc	Lê Văn Tám	Khu dân cư	2.400.000
78	Trưng Nhị	Lê Văn Tám	Khu dân cư	2.400.000
79	Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.400.000
80	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.400.000
81	Nguyễn Đức Cảnh	Bùi Hữu Nghĩa	Lương Thế Vinh	2.900.000
82	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	2.400.000
83	Bùi Hữu Nghĩa	Hoàng Diệu	Trần Quý Cáp	2.900.000
84	Trần Quý Cáp	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thượng Hiền	2.900.000
85	Tạ Quang Bửu	Cả con đường		2.900.000
86	Ỷ Lan	Thống Nhất	Nguyễn Công Trứ	3.700.000
87	Kỳ Đồng 2	Thống Nhất	Lý Thường Kiệt	5.000.000
88	Tô Hiệu	Cách mạng tháng 8	Huỳnh Thúc Kháng	2.400.000
89	Tống Duy Tân	Cách mạng tháng 8	Khu dân cư Đồng Ruột Ngựa	5.000.000
90	Nguyễn Khuyến	Võ Thị Sáu	Số nhà 85, đường Nguyễn Khuyến	2.400.000
91	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học (phường Tân An), đường rộng 9m:			

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Hoàng Bích Sơn	Thống Nhất	Cuối đường nhựa hiện hữu	12.000.000
	Âu Cơ	Nguyễn Thái Học	Hoàng Bích Sơn	12.000.000
	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Trường Tộ	Âu Cơ	12.000.000
	Lạc Long Quân	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thượng Hiền nối dài	12.000.000
92	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học (phường Tân An), đường rộng 7m			10.500.000
93	Trần Đăng Ninh	Phan Đình Phùng	Cuối đường nhựa hiện hữu	11.000.000
94	Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám hiện hữu	Nguyễn Trường Tộ	6.400.000
95	Hoàng Cầm			6.300.000
96	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu 1 (phường Tân An):			
	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.700.000
97	Đường nội bộ Khu dân cư PAM (phường Tân An)			3.700.000
98	Phan Văn Trị	Nguyễn Tri Phương	Cuối khu tái định cư	2.000.000
99	Trần Thủ Độ	Nguyễn Tri Phương	Cuối khu tái định cư	2.000.000
100	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Tri Phương	Cuối khu tái định cư	2.000.000
101	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (phường Bình Tân gồm 3 tuyến đường)			2.000.000
102	Đường nội bộ Khu dân cư Hồ Tôm 35 lô (Phường Phước Lộc):			
	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Minh Công	Hết khu dân cư	5.000.000
103	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.980.000
104	Đường nội bộ Khu dân cư C1 (phường Tân An)			7.400.000
105	Đường nội bộ Khu dân cư Lương Thực (phường Tân An):			
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Diệu	5.000.000
	Đặng Văn Ngữ	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	5.000.000
106	Nguyễn Trung Trực			7.400.000
107	Đường nội bộ Khu dân cư Tân Lý 2 (phường Bình Tân)			5.000.000
108	Đường kinh tế mới thuộc phường Tân An:			
	Lý Nam Đế	Ngô Quyền	Đường đất (gần trạm biến áp 110Kv)	3.500.000
109	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp ô tô, phường Tân Thiện			2.700.000
110	Cao Bá Quát	Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.700.000
111	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu 2:			
	Bắc Sơn	Ngô Gia Tự	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.100.000
112	Đường Phạm Thế Hiển thuộc phường Tân An			2.100.000
113	Lâm Hồng Long	Đinh Bộ Lĩnh	Giáp đường bê tông xi măng hiện hữu	5.000.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
114	Đường Xuân Thủy	Ngã ba Cách mạng tháng 8	Giáp xã Tân Bình	4.000.000
115	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc			18.000.000
116	Đường nội bộ trong Khu dân cư 86 lô			5.000.000

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch ven biển**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Tân Tiến và xã Tân Bình		1.433.520
2	Phường Bình Tân		1.520.400
3	Xã Tân Phước		977.400
4	Xã Tân Hải		651.600
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

PHỤ LỤC 10:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐỨC LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Võ Xu, Đức Tài	89.000	70.000	62.000
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	57.000	56.000	46.000
Sùng Nhơn, Mê Pu, Đa Kai	52.000	38.000	30.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Võ Xu, Đức Tài	69.000	59.000	54.000	42.000
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	54.000	53.000	39.000	30.000
Sùng Nhơn, Mê Pu, Đa Kai	46.000	34.000	32.000	24.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã, thị trấn / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Võ Xu, Đức Tài	105.000	81.000	74.000	54.000
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	92.000	70.000	65.000	39.000
Sùng Nhơn, Mê Pu, Đa Kai	56.000	47.000	37.000	30.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Sùng Nhơn, Mê Pu, Đa Kai	34.840	17.688	5.896

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Sùng Nhơn, Mê Pu, Đa Kai	14.600	7.400	1.900

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Đức Hạnh, Đông Hà	Nhóm 3	1.700.000	1.220.000	950.000	750.000	560.000
Trà Tân, Vũ Hòa, Tân Hà, Đức Tín	Nhóm 4	1.430.000	1.047.000	695.000	570.000	420.000
Mê Pu, Đa Kai, Nam Chính	Nhóm 5	1.050.000	920.000	520.000	430.000	380.000
Sùng Nhơn	Nhóm 6	800.000	600.000	410.000	300.000	230.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I. Tỉnh lộ 766				
1	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Cầu Nhôm	2.640.000
		Giáp cầu Nhôm	Ngã ba Đông Tân	2.020.000
		Giáp ngã ba Đông Tân	Giáp xã Trà Tân	1.600.000
2	Xã Trà Tân	Giáp ranh xã Đông Hà	Đường số 14	1.320.000
		Đường số 14	Đường số 12	1.670.000
		Đường số 12	Đường số 6	2.100.000
		Đường số 6	Đường số 1	1.750.000
		Đường số 1	Giáp ranh xã Tân Hà	1.250.000
3	Xã Tân Hà	Giáp ranh xã Trà Tân	Giáp đường 23	1.020.000
		Giáp đường 23	Hết ranh đất nhà ông	1.500.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
			Nguyễn Tiến Dũng	
		Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	650.000
		Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	Giáp Trạm y tế xã Tân Hà	1.080.000
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Ngã ba đường vào Thác Mai	1.500.000
		Giáp ngã ba đường vào Thác Mai	Giáp ranh xã Đức Hạnh	1.000.000
4	Xã Đức Hạnh	Giáp ranh xã Tân Hà	Cầu Nín thở	1.100.000
		Từ cầu Nín thở	Đường vào lò gạch ông Nghĩa	1.250.000
		Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa	Ngã ba Cây Sung	1.950.000
		Từ ngã ba Cây Sung	Ranh cây xăng Vân Hường	3.800.000
		Từ cây xăng Vân Hường	Giáp thị trấn Đức Tài	6.500.000
5	Xã Nam Chính	Giáp thị trấn Đức tài	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	1.400.000
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	2.150.000
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	1.400.000
		Ranh Trường mẫu giáo Nam Liên	Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương	1.800.000
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chính (cũ)	1.400.000
		Giáp ranh xã Đức Chính (cũ)	Ngã ba ranh nhà ông Khắng	1.300.000
		Từ ngã ba ranh nhà ông Khắng	Huyện đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	1.800.000
		Huyện đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh thị trấn Võ Xu	1.500.000
6	Xã Mê Pu	Từ giáp thị trấn Võ Xu	Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	880.000
		Từ Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường trung học phổ thông Quang Trung	960.000
		Từ ngã ba Trường trung học phổ thông Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn 5	1.200.000
		Từ khu dân cư thôn 5	Đến giáp ngã ba đường ĐT 717	1.400.000
II. Tỉnh lộ 717				
8	Xã Mê Pu	Ngã ba Blao	Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)	510.000
III. Tỉnh lộ 720				
9	Xã Vũ Hòa	Giáp thị trấn Võ Xu	Ngã tư đường số 76, 69	1.700.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã tư đường số 76, 69	Ngã tư đường số 50	2.150.000
		Từ Trường trung học cơ sở Vũ Hoà	Ngã tư đường số 46, 56	2.750.000
		Ngã tư đường số 46, 56	Ngã tư đường số 25, 26	2.150.000
		Ngã tư đường số 25, 26	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1.550.000
		Từ nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lăng Quăng	1.200.000
IV. Đường Mê Pu – Đa Kai				
10	Xã Mê Pu	Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã ba đường số 12	1.100.000
		Ngã ba đường số 12	Giáp cầu ông Bích	1.500.000
		Giáp cầu Ông Bích	Giáp Sùng Nhơn	1.000.000
		Tuyến trung tâm xã MêPu	Từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm y tế huyện Đức Linh (cơ sở 1)	1.150.000
11	Xã Sùng Nhơn	Giáp ranh xã Mê Pu	Ngã ba Bà Vê	650.000
		Ngã ba Bà Vê	Ranh Bưu điện	1.050.000
		Ranh Bưu điện	Cầu Ông Sang	850.000
		Cầu Ông Sang	Cầu Bà Trang	660.000
		Cầu Bà Trang	Ngã tư đường số 35	700.000
		Ngã tư đường số 35	Giáp Đa Kai	600.000
12	Xã Đa Kai	Giáp Sùng Nhơn	Cầu Bò	750.000
		Giáp cầu Bò	Hết Trường trung học cơ sở ĐaKai	1.100.000
		Giáp Trường trung học cơ sở ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	1.300.000
		Từ chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	930.000
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	860.000
V. Đường Trong Khu dân cư Đức Tín				
13	Đường ĐT 766 - Thác Reo	Đường số 1	Đường số 27	950.000
		Đường số 27	Cầu Bến Thuyền	540.000
14	Xã Đức Tín	Đường liên thôn >= 4m		950.000
		Đường bê tông < 3m		450.000
		Đường số 1		950.000
		Đường số 3		950.000
B. CÁC KHU DÂN CƯ MỚI				
1	Khu dân cư Nam Hà, xã Đông Hà	Tất cả các lô		2.300.000
2	Khu dân cư Nam Hà 2, xã Đông Hà	Tất cả các lô		1.800.000
3	Khu dân cư Nam Hà 3, xã Đông Hà	Tất cả các lô		2.100.000

3. Giá đất ở đô thị

a) Thị trấn Đức Tài

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	2.700.000
2	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200.000
3	Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600.000
4	Điện Biên Phủ	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Chí Thanh	4.100.000
5	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	2.600.000
6	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1.600.000
7	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	1.400.000
8	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200.000
9	Đinh Bộ Lĩnh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600.000
10	Đường 23 tháng 3	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	2.700.000
11	Đường 3 tháng 2	Giáp Đức Hạnh (30 tháng 4)	Phan Đình Giót	8.300.000
12	Đường 3 tháng 2	Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	11.400.000
13	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	12.100.000
14	Đường 3 tháng 2	Trần Quang Diệu	Nhà thờ tin lành	7.600.000
15	Đường 3 tháng 2	Nhà thờ tin lành	Nguyễn Huệ	6.100.000
16	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	5.100.000
17	Đường 3 tháng 2	Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	4.100.000
18	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	Lê Lợi	3.400.000
19	Đường 30 tháng 4	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.600.000
20	Đường 30 tháng 4	Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1.400.000
21	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	4.100.000
22	Đường 30 tháng 4	Trần Phú	Đường 23 tháng 3	3.100.000
23	Đường 30 tháng 4	Đường 23 tháng 3	Lý Thường Kiệt	2.100.000
24	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.300.000
25	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200.000
26	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600.000
27	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1.200.000
28	Phan Đình Giót	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	3.500.000
29	Lê Hồng Phong	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	5.600.000
30	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	4.900.000
31	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.800.000
32	Lê Hồng Phong	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	2.400.000
33	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200.000
34	Lương Thế Vinh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.700.000
35	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400.000
36	Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.800.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
37	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.400.000
38	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	2.000.000
39	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1.200.000
40	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	900.000
41	Lý Thường Kiệt	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	2.000.000
42	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400.000
43	Lý Tự Trọng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	2.100.000
44	Ngô Quyền	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trãi	2.400.000
45	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1.000.000
46	Ngô Quyền	Đường 3 tháng 2	Lý Thường Kiệt	2.100.000
47	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200.000
48	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.700.000
49	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1.300.000
50	Nguyễn Huệ	Đường 3 tháng 2	Lê Lợi	3.400.000
51	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.200.000
52	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	900.000
53	Nguyễn Huệ	Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	636.000
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.200.000
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.100.000
56	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.200.000
57	Nguyễn Xí	Đường 3 tháng 2	Lê Hồng Phong	4.100.000
58	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	2.400.000
59	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.300.000
60	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.600.000
61	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400.000
62	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	2.000.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	10.800.000
64	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	8.500.000
65	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	10.800.000
66	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.500.000
67	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400.000
68	Phan Đình Phùng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.800.000
69	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	7.200.000
70	Thủ Khoa Huân	Đường 30 tháng 4	Võ Thị Sáu	3.700.000
71	Trần Hưng Đạo	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	11.500.000
72	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.100.000
73	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	7.200.000
74	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	5.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
75	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	2.700.000
76	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	2.100.000
77	Trần Hưng Đạo	Ngô Thì Nhậm	Đồi Bảo Đại	2.000.000
78	Trần Hưng Đạo	Đường 3 tháng 2	Lê Lợi	6.700.000
79	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	Phan Bội Châu	3.200.000
80	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	2.500.000
81	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	6.900.000
82	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Phan Đình Giót	5.100.000
83	Trần Phú	Phan Đình Giót	Đường 30 tháng 4	4.600.000
84	Trần Quang Diệu	Đường 3 tháng 2	Chu Văn An	3.200.000
85	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.300.000
86	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.700.000
87	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Lý Thường Kiệt	1.800.000
88	Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Lê Duẩn	3.800.000
89	Tuyến song song đường 3 tháng 2 và Trần Phú	Đường 30 tháng 4	Phan Đình Giót	3.800.000
90	Hai tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	6.100.000
91	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.400.000
92	Hai bà Trưng	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	1.100.000
93	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	1.000.000
94	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	1.300.000
95	Thi Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.400.000
96	Thi Sách	Hai Bà Trưng	Đường cụt bêtông	1.200.000
97	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.800.000
98	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.600.000
99	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.000.000
100	Lê Lợi	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	2.000.000
	Các tuyến ngoài vành đai mới đặt tên đường			
101	Nguyễn Thông	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.200.000
102	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.100.000
103	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.300.000
104	Ngô Thì Nhậm	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.200.000
105	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	1.100.000
106	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.000.000
107	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	700.000
108	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	900.000
109	Hồ Xuân Hương	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	700.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
110	Phan Bội Châu	Đường 30 tháng 4	Giáp Đức Hạnh	1.200.000
111	Phan Bội Châu	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	1.400.000
112	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.200.000
113	Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	900.000
114	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30 tháng 4	Giáp Đức Hạnh	1.200.000
115	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	1.400.000
116	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Hết đường	900.000
117	Cao Bá Quát	Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	1.300.000
118	Cao Bá Quát	Đường 30 tháng 4	Hết khu dân cư	1.000.000
119	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	1.300.000
120	Phạm Hồng Thái	Đường 30 tháng 4	Hết khu dân cư	1.000.000
121	Bạch Đằng	Đường 3 tháng 2	Lý Thường Kiệt	800.000
122	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	3.100.000
123	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Xí	Đường 30 tháng 4	3.800.000
124	Phan Chu Trinh	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	2.400.000
125	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.100.000
126	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)	800.000
127	Phan Chu Trinh	Đường 30 tháng 4	Hết khu dân cư (giáp Đức Hạnh)	800.000
128	Đường tổ 4, khu phố 9			2.400.000
129	Đường D11a	Đường 3 tháng 2	Bạch Đằng	800.000
130	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1.000.000
131	Nguyễn Huy Tự	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	900.000
132	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	2.200.000
133	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	1.100.000
134	Khu dân cư Bông Vải	Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)		1.800.000
135	Khu dân cư Bông Vải	Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo		2.000.000
136	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			900.000
137	Trịnh Hoài Đức	Lý Thường Kiệt	Đường 23 tháng 3	5.000.000
138	Trần Đại Nghĩa	Lý Thường Kiệt	Đường 23 tháng 3	5.000.000
139	Nguyễn Công Hoan	Đường 23 tháng 3	Võ Thị Sáu	5.000.000
140	Đào Duy Tùng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.100.000
141	Đào Duy Tùng	Hai Bà Trưng	Cuối đường	1.400.000
142	Trần Nguyên Hãn	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	2.000.000
143	Nguyễn Công Trứ	Đường 3 tháng 2	Lý Thường Kiệt	1.500.000
144	Tôn Thất Thuyết	Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	5.000.000

b) Thị trấn Võ Xu

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.700.000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Hết đường nhựa	1.500.000
3	Cách mạng tháng 8	Giáp Nam Chính	Ngô Sĩ Liên	3.300.000
4	Cách mạng tháng 8	Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	3.700.000
5	Cách mạng tháng 8	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	5.200.000
6	Cách mạng tháng 8	Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	8.700.000
7	Cách mạng tháng 8	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	3.700.000
8	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	1.600.000
9	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Mepu	1.200.000
10	Cao Thắng	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	2.500.000
11	Cao Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.900.000
12	Cao Thắng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	2.800.000
13	Cao Thắng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.900.000
14	Cao Thắng	Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	1.300.000
15	Cao Thắng	Cao Bá Đạt	Hết đường	700.000
16	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	3.300.000
17	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.800.000
18	Lê Quý Đôn	Hàm Nghi	Kim Đồng	1.450.000
19	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	4.800.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.300.000
21	Hải Thượng Lãn Ông	Ngô Gia Tự	Lương Đình Của	1.100.000
22	Hải Thượng Lãn Ông	Lương Đình Của	Hết đường	700.000
23	Ngô Sĩ Liên	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	2.300.000
24	Ngô Sĩ Liên	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.600.000
25	Ngô Sĩ Liên	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.900.000
26	Ngô Sĩ Liên	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	1.100.000
27	Ngô Gia Tự	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	3.100.000
28	Ngô Gia Tự	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	2.300.000
29	Ngô Gia Tự	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1.400.000
30	Lê Đại Hành	Cách mạng tháng tám	Hùng Vương	800.000
31	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Giáp đường Kim Đồng	800.000
32	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.250.000
33	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.150.000
34	Nguyễn Tri Phương	Hàm Nghi	Kim Đồng	900.000
35	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.350.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36	Nguyễn Tri Phương	Ngô Gia Tự	Hết đường	900.000
37	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.300.000
38	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết đường	800.000
39	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	3.000.000
40	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	2.300.000
41	Nguyễn Khuyến	Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	900.000
42	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.700.000
43	Nguyễn Thượng Hiền	Hùng Vương	Hết khu dân cư	800.000
44	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng 8	Hết đường về hướng Nhà Bè	1.600.000
45	Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	1.100.000
46	Hùng Vương	Bà huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	3.000.000
47	Hùng Vương	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	1.700.000
48	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Cách mạng tháng 8	1.300.000
49	Nguyễn Thái Học	Cách mạng tháng 8	Hết đường	1.300.000
50	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.300.000
51	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.000.000
52	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.300.000
53	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Hết đường	1.000.000
54	Phạm Hùng	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2.000.000
55	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	5.600.000
56	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	5.200.000
57	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	4.300.000
58	Tôn Đức Thắng	Tô Vĩnh Diện	Giáp Vũ Hoà	2.200.000
59	Tôn Đức Thắng	CM tháng tám	Hùng Vương	4.800.000
60	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	3.500.000
61	Trần Bình Trọng	Cách mạng tháng tám	Ngô Gia Tự	1.600.000
62	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.300.000
63	Trần Bình Trọng	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	700.000
64	Trần Quý Cáp	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.300.000
65	Trần Quý Cáp	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.100.000
66	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng 8	Nguyễn An Ninh	2.200.000
67	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2.900.000
68	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Định	Hết đường	1.500.000
69	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng 8	Đường Ngô Gia Tự	4.600.000
70	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.100.000
71	Đường bên hông chợ	Cách mạng tháng 8	Phan Văn Trị	4.200.000
72	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.800.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
73	Tô Hiến Thành	Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.300.000
74	Hoàng Diệu	Giáp Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.700.000
75	Hoàng Diệu	Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.100.000
76	Hàm Nghi	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1.300.000
77	Hàm Nghi	Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
78	Hàm Nghi	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	800.000
79	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	900.000
80	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	800.000
81	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	700.000
82	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.800.000
83	Phạm Ngọc Thạch	Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	1.300.000
84	Phạm Ngọc Thạch	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bế Văn Đàn	1.000.000
85	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	3.000.000
86	Nguyễn Thị Định	Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	2.300.000
87	Nguyễn Thị Định	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1.600.000
88	Nguyễn Thị Định	Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	1.300.000
89	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	900.000
90	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	1.200.000
91	Trần Thủ Độ	Lê Đại Hành	Đoàn Thị Điểm	1.100.000
92	Đào Duy Từ	Lê Quý Đôn	Giáp Cách mạng tháng 8	1.100.000
93	Giáp đường Kim Đồng	Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	700.000
94	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện ủy	Trần Bình Trọng	800.000
95	Phan Văn Trị	Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Điểm	1.300.000
96	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
97	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	920.000
98	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bế Văn Đàn	1.100.000
99	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
100	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	920.000
101	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	800.000
102	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	680.000
103	Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	800.000
104	Lương Định Của	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	660.000
105	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.300.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
106	Cao Bá Đạt	Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.100.000
107	Cao Bá Đạt	Bế Văn Đàn	Hết đường	800.000
108	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	800.000
109	Tô Vĩnh Diện	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	700.000
110	Hoàng Cầm	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	800.000
111	Bế Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.300.000
112	Bế Văn Đàn	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	800.000
113	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, Thị trấn Võ Xu	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, thị trấn Võ Xu	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, thị trấn Võ Xu	1.100.000
114	Các tuyến đường còn lại của thị trấn	Các tuyến đường còn lại của thị trấn	Các tuyến đường còn lại của thị trấn	800.000
115	Đồng Khởi	Bà Huyện Thanh Quang	Nguyễn Thái Học	1.800.000
116	Ngô Tất Tố	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.000.000
117	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Phương	Đến hết khu dân cư	850.000
118	Nguyên Hồng	Hàm Nghi	Đến hết khu dân cư	1.000.000
C	**Khu dân cư vật tư, khu phố 1, thị trấn Võ Xu**			
1	Đường Lạc Long Quân	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	3.100.000
2	Đường Âu Cơ	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2.900.000
D	**Khu dân cư Đồi Mỹ, khu phố 3, thị trấn Võ Xu**			
Khu A	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp nhà thờ Võ Xu	3.600.000
Khu A	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.900.000
Khu A	Đường quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)	Cao Bá Đạt	Đường quy hoạch	2.100.000
Khu B	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)	Từ giáp nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	3.200.000
Khu B	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.700.000
Khu C	Đường quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	2.400.000
Khu C	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)	Đường quy hoạch	Giáp khu dân cư	2.200.000

PHỤ LỤC 11:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÁNH LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Gia An, Lạc Tánh	76.000	72.000	55.000
Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Gia Huynh, Suối Kiết, La Ngâu	66.000	60.000	50.000

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Gia An, Lạc Tánh	85.000	67.000	56.000	47.000
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	68.000	58.000	47.000	28.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Gia An, Lạc Tánh	111.000	76.000	61.000	34.000
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	78.000	71.000	61.000	41.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Lạc Tánh	61.500	26.000	15.000
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức	25.000	13.500	11.000

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Bình, Đức Thuận, Suối Kiết			

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	20.000	9.000	4.500

c. Đất rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Gia Huynh, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, La Ngâu	24.600	14.500	8.500

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Gia An	Nhóm 5	2.320.000	1.360.000	1.160.000	960.000	728.000
Đức Thuận, Đồng Kho, Nghị Đức	Nhóm 6	1.560.000	1.040.000	792.000	600.000	440.000
Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố	Nhóm 7	880.000	800.000	720.000	405.000	360.000
La Ngâu	Nhóm 10	384.000	336.000	288.000	256.000	232.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I. Quốc lộ 55				
1	Xã Đức Thuận	Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.700.000
		Ranh đất nhà Bác sỹ Dân (giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh)	Giáp ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đức Thuận	2.700.000
1	Xã Đức Thuận	Đất trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đức Thuận	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.900.000
		Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai	Giáp ranh giới xã Đức	1.400.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Vàng	Bình	
2	Xã Đức Bình	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	Giáp ranh đất bà Đào (thôn 1)	1.000.000
		Đất bà Đào (thôn 1)	Giáp ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)	1.300.000
		Đất nhà bà Tánh (thôn 3)	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	1.000.000
3	Xã Đồng Kho	Giáp ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba nhà ông Phương	1.600.000
		Giáp ngã ba nhà ông Phương	Giáp cầu Tà Pao	1.700.000
		Cầu Tà Pao	Giáp ranh đất Trạm bảo vệ rừng	3.100.000
		Đất Trạm bảo vệ rừng	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	1.300.000
		Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	Giáp ranh giới xã La Ngâu	810.000
4	Xã La Ngâu	Đất nhà ông Pha Răng Lợi	Cầu Đà Mỹ	530.000
		Các đoạn còn lại của xã		510.000
II. Tỉnh lộ 717				
1	Đồng Kho	Chợ Tà Pao (đầu đường ĐT 717 giáp QL55)	Giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho	2.000.000
		Đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	1.600.000
		Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	1.100.000
2	Xã Huy Khiêm	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên	1.000.000
		Đất ông Nguyễn Phước Biên	Giáp ranh đất Trường Tiểu học Huy Khiêm 1	1.100.000
		Đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng	1.300.000
		Đất ông Nguyễn Minh Bằng	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông	1.200.000
		Đất ông Đỗ Văn Thông	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	1.050.000
		Đất ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	1.000.000
3	Xã Bắc Ruộng	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tống Hợi	1.300.000
		Đất ông Nguyễn Tống Hợi	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường	1.700.000
		Đất ông Nguyễn Xuân Trường	Giáp cầu Sông Quận	1.800.000
		Cầu Sông Quận	Giáp ranh giới xã Măng Tố	1.700.000
4	Xã Măng Tố	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phổ	2.200.000
		Đất ông Nguyễn Văn Phổ	Giáp ranh đất ông Lâm	2.600.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
			Quang Đạt	
		Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt	Giáp cầu Ông Quốc	1.500.000
		Cầu Ông Quốc	Giáp cầu Ông Hiển	1.000.000
		Cầu Ông Hiển	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	610.000
5	Xã Nghị Đức	Giáp ranh giới xã Măng Tố	Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	730.000
		Giáp ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	1.000.000
		Giáp ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	Giáp ranh giới xã Đức Phú	765.000
6	Xã Đức Phú	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	Giáp ranh đất ông Lê Văn Thùy	640.000
		Đất ông Lê Văn Thùy	Giáp ngã ba Plao (giáp xã Mê Pu)	810.000
		Ngã ba Plao (giáp xã Mê Pu)	Giáp cầu Đạ Nga	470.000
		Cầu Đạ Nga	Giáp ranh giới tỉnh Lâm Đồng	530.000
III. Tỉnh lộ 720				
1	Xã Gia An	Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp cống ranh thôn 7 và thôn 8	1.100.000
		Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh thôn 4, thôn 5	945.000
		Cống ranh thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	1.400.000
		Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia An	1.600.000
		Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia An	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.800.000
		Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	1.500.000
		Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	1.000.000
		Đoạn còn lại của xã		720.000
2	Xã Gia Huynh	Cầu Ông Bê (ranh giới thị trấn Lạc Tánh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	720.000
		Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	1.400.000
		Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Dậu)	1.100.000
		Từ cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	770.000
2	Xã Gia Huynh	Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	720.000
		Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm y tế	880.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
			thôn 3	
		Giáp ranh Trạm y tế thôn 3	Giáp ranh giới xã Suối Kiết	770.000
3	Xã Suối Kiết	Giáp ranh giới xã Gia Huynh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	550.000
		Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp đường vào nhà máy nước	710.000
		Đường vào nhà máy nước	Giáp cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	650.000
		Cầu Trắng	Giáp đường sắt	730.000
		Đường sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới huyện Tánh Linh)	660.000
IV. Tuyến đường liên xã Gia An - Gia Huynh				
1	Xã Gia An	Ngã tư thôn 7	Ngã tư (hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng)	740.000
		Đoạn còn lại		620.000
V. Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá				
1	Xã Gia Huynh	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	740.000
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	610.000
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	500.000
		Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến	350.000
		Giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long	300.000
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long	Hết ranh đất ông Vũ Mộng Phong	410.000
		Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	450.000
VI. Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà				
1	Xã Gia Huynh	Từ đất nhà bà Trần Thị Hòa	Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	430.000
		Từ kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	Giáp huyện Đức Linh	230.000
VII. Tuyến đường liên xã Nghị Đức – Đức Phú				
1	Xã Nghị Đức	Từ ranh giới xã Măng Tố	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọ	740.000
		Từ đất ông Nguyễn Ngọ	Hết ranh đất ông Phạm Trung Hiếu	1.020.000
		Từ đất ông Phạm Trung Hiếu	Hết nhà ông Trần Duy Ngọc.	850.000
		Từ đất ông Trần Duy Ngọc	Giáp xã Đức Phú	740.000

3. Giá đất ở đô thị - thị trấn Lạc Tánh

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đài tưởng niệm	Trường Chinh	3.300.000
2	Đường ĐT 720	Phần còn lại		1.400.000
3	Đường 25 tháng 12	Phòng Giáo dục và đào tạo	Hết đường 25 tháng 12 (quán cà phê Đồi Xanh)	4.500.000
4	Đường 25 tháng 12	Công viên Lạc Tánh	Giáp cầu Suối Cát	7.500.000
5	Đường 25 tháng 12	Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	6.600.000
6	Đường 25 tháng 12	Ngã ba đường Thác Bà	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	4.600.000
7	Lê Văn Triều	Giáp ngã ba bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1.200.000
8	Nguyễn Thông	Giáp ngã ba bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1.000.000
9	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	2.500.000
10	Đường Thác Bà	Giáp Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1.600.000
11	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	8.500.000
12	Nguyễn Huệ	Cuối chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.600.000
13	Nguyễn Huệ	Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an huyện	4.700.000
14	Trần Bình Trọnng	Nhà nghỉ Kim Sơn	Trường Chinh	2.700.000
15	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điểu	1.600.000
16	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	5.300.000
17	Trần Hưng Đạo	Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Giáp ngã ba đi Đồng Me	3.000.000
18	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường đi Đồng Me	Giáp ranh trường dân tộc Nội trú	2.100.000
19	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		1.700.000
20	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	8.200.000
21	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Đức Thuận	2.000.000
22	Quốc lộ 55	Ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	Ranh giới xã Đức Thuận	1.400.000
23	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân)	Đường Độc Lập	1.300.000
		Đường Độc Lập	Hết ranh đất nhà ông Man Nem	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
24	Lê Đại Hành	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp)	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.500.000
25	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh)	Hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1.500.000
26	Vạn Hạnh	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	1.600.000
27	Độc Lập	Đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha)	Hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	1.300.000
28	Trường Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.400.000
29	Hoàng Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.400.000
30	Núi Ông	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thác Bà	1.100.000
31	Các con đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4 m			1.050.000
32	Khu dân cư Trại Cá			6.100.000
33	Khu dân cư Tum Le			800.000
34	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 Khu dân cư Trại Cá	Đầu đường 25 tháng 12	Cuối đường số 13	5.400.000

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	**Nhóm đất du lịch ven các hồ**		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi		79.000
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

PHỤ LỤC 12:
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ QUÝ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

I. Đất sản xuất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	1.430.000	1.345.000	1.140.000	754.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất			
	1	2	3	4
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	1.545.000	1.380.000	1.275.000	823.000

II. Đất lâm nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch.

a) Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	32.300	26.700	28.100

b) Đất rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã / Vị trí đất	Giá đất		
	1	2	3
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	18.100	16.000	16.900

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí/ Nhóm	Giá đất				
		1	2	3	4	5
Tam Thanh	Nhóm 2	14.576.000	12.334.000	7.869.000	6.293.000	4.721.000
Ngũ Phụng	Nhóm 3	10.150.000	8.180.000	6.290.000	5.880.000	4.013.000
Long Hải	Nhóm 4	9.675.000	6.669.000	5.128.000	4.100.000	3.076.000

2. Giá đất ở nông thôn theo từng trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
I. Nhóm 1: Đường Liên xã				
1	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	17.500.000
		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	20.000.000
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	20.000.000
		Phần còn lại		17.500.000
2	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt (vị trí 2)	Tôn Đức Thắng	10.000.000
		Phần còn lại		13.000.000
3	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm giáo dục thường xuyên	16.500.000
		Phần còn lại (Vị trí 2)		12.500.000
4	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	16.500.000
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	16.500.000
		Phần còn lại		14.500.000
5	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		15.500.000
II. Nhóm 2: Đường nội xã				
1	Đường 27 tháng 4	Cả tuyến đường		14.300.000
2	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		10.000.000
3	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	15.000.000
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	13.500.000
4	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		15.000.000
5	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		12.500.000
6	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		13.000.000
7	Hùng Vương	Cả tuyến đường		14.300.000
8	Kim Đồng	Cả tuyến đường		13.000.000
9	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		12.000.000
10	Lê Lai	Cả tuyến đường		10.000.000
11	Lương Định Của	Cả tuyến đường		13.000.000

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
12	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Thông	12.500.000
		Phần còn lại		12.000.000
13	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý (vị trí 1)	Võ Văn Kiệt	20.000.000
		Phần còn lại		13.500.000
14	Ngư Ông	Cả tuyến đường		12.000.000
15	Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		10.000.000
16	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		13.000.000
17	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		13.000.000
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		12.000.000
19	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		13.500.000
20	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		12.000.000
21	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		12.500.000
22	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		16.500.000
23	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		12.000.000
24	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		13.500.000
25	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		10.000.000
26	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		10.000.000